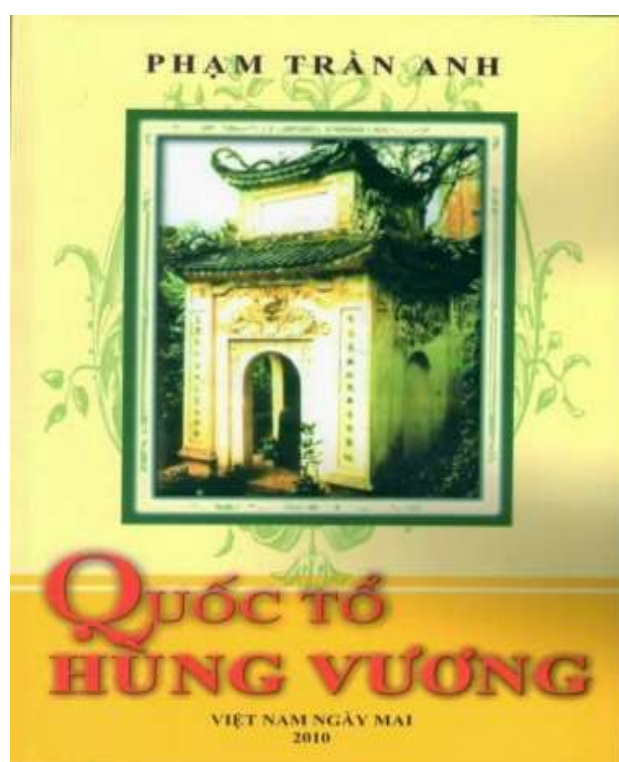


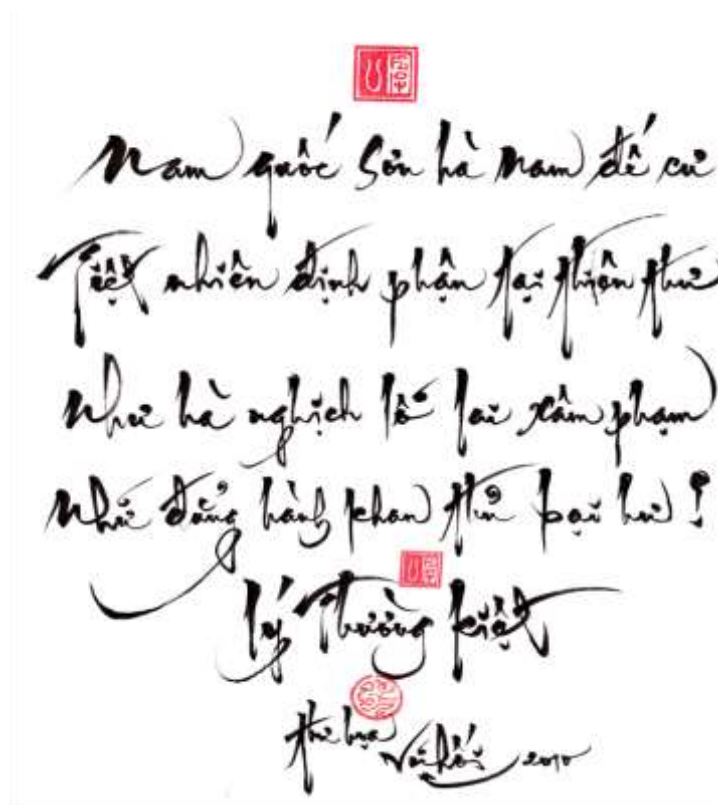
# QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG

Nhân Mùa Giỗ Tổ 4893, Chúng Tôi đăng toàn bộ tác phẩm Quốc Tổ Hùng Vương của Phạm Trần Anh. Kính mong quý độc giả tiếp tay phổ biến rộng rãi để thế hệ trẻ Việt Nam hiểu rõ hơn về nguồn cội dân tộc. Chân thành cảm ơn quý vị.

**PHẠM TRẦN ANH**



KÍNH DÂNG  
HỒN THIÊN SÔNG NÚI  
DÒNG GIÓNG RỒNG TIÊN  
QUỐC TỔ HÙNG VƯƠNG LẬP QUỐC  
ANH THƯ HÀO KIỆT ĐỜI ĐỜI BẢO QUỐC AN DÂN



Sông núi trời Nam của nước Nam  
Sách trời định rõ tự muôn ngàn  
Cuồng ngông giặc dữ vào xâm lấn  
Chuồn lầy bại vong lũ bạo tàn...

PHẠM TRẦN ANH

*cản dịch*



LĂNG QUỐC TỔ (Trên Đền Hùng, núi Nghĩa Lĩnh)

*Nhớ xưa Quốc Tổ dựng nền  
Ngàn năm văn hiến sử thiên anh hùng  
Bọc điều trăm họ thai chung  
Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam!*

PHẠM TRẦN ANH

### **DI CHỨC MUÔN ĐỜI !**

*"Các người chớ quên, chính nước lớn mới làm những điều bậy bạ, trái đạo. Vì rằng họ cho mình cái quyền nói một đường làm một nẻo. Cho nên cái họa lâu đời của ta là họa Trung Quốc. Chớ coi thường chuyện vụn vặt xảy ra trên biên ải mà ta phải nghĩ tới chuyện khác lớn hơn là họ không bao giờ tôn trọng biên giới quy ước. Họ cứ luôn luôn đặt ra những cái cớ để tranh chấp. Không thôn tính được ta, thì gặm nhấm ta. Họ gặm nhấm đất đai của ta, lâu dần họ sẽ biến giang san của ta từ cái tổ đại bàng thành cái tổ chim chích. Vậy nên các người phải nhớ lời ta dặn: "Một tấc đất của tiền nhân để lại, cũng không được để lọt vào tay kẻ khác".  
Ta muốn lời nhắn nhủ này như một di chúc cho con cháu muôn đời sau. Quá khứ là gốc rễ của tương lai, rễ càng đậm sâu thì cây mới vững vàng và càng vươn cao".*

VUA TRẦN NHÂN TÔN  
(1279-1293)

"Một thước núi, một tấc sông của ta, lẽ nào có thể rút bỏ ? Người phải kiên quyết tranh biện, chớ cho họ lấn dần. Nếu họ không nghe, còn có thể sai sứ sang phương Bắc trình bày rõ điều ngay, lẽ gian.

Nếu người dám đem một thước sông, một tấc đất của Thái Tổ làm mồi cho giặc, thì phải tội tru di ... "

VUA LÊ THÁNH TÔNG (1460-1497)



DUY NGÃ ĐẠI VIỆT CHI QUỐC  
THỰC VI VĂN HIẾN CHI BANG...  
NGUYỄN TRÃI

CHỈ NƯỚC ĐẠI VIỆT TA TỪ TRƯỚC  
MỚI CÓ NỀN VĂN HIẾN NGÀN NĂM ...

PHẠM TRẦN ANH

Cản dịch

Chúng ta đều do Tổ Tiên sinh ra, không cứ là trai gái già trẻ, không cứ là chi tộc nào, dòng họ nào. Mọi người đều là "CON RỒNG CHÁU TIÊN", từ một bào thai của mẹ Âu nên tất cả đều từ một mẹ sinh ra các ngành các chi mà thôi.

Cành cây lớn muôn lá, gốc vốn ở rễ. Nước có nghìn dòng sông, muôn ngọn suối, vốn có gốc từ một ngọn nguồn. Cảnh vật còn như vậy, huống

*chi là con người chúng ta. Con người sinh ra đời, đời đời nối tiếp về sau, đều do các người đời trước nuôi nấng dìu dắt vậy.*

*Ngưỡng mộ và tưởng nhớ Tổ Tiên, chúng ta hãy lấy việc siêng năng mà bồi đắp cho gốc rễ. Lấy sự cần kiệm làm rắn rỏi tu nhân tích đức, giàu lòng thương người hơn là chê bai ghen ghét người. Là con cháu thì chúng ta phải nối tiếp truyền thống của Tổ Tiên, chứ lẽ nào con cháu mà lại không suy nghĩ về ý nghĩa thâm trầm cao đẹp nói trên hay sao?*

HOÀNG ĐẾ QUANG TRUNG  
(Nói chuyện với các bô lão làng Vân Nội)  
BÁCH VIỆT TỪ ĐƯỜNG TỘC PHẢ  
Chú giải của La Sơn Phu Tử

*“Người Việt đã bao nhiêu thế kỷ chịu ảnh hưởng của văn minh Hán Hoa, đã ăn sâu vào cá tính và có thái độ cho rằng mình thua kém, chỉ thu thập văn minh và văn hóa Trung Quốc mà không tin rằng, văn hóa Trung Quốc thật sự đã nhận được sự đóng góp đáng kể từ các dân tộc Bách Việt ở phương Nam. Những nếp sống văn hoá này đem vào Trung Hoa thời Tiên sử mang yếu tố “Biển” rõ rệt và có thể mô tả bằng một chữ, đó là chữ “VIỆT” mà trước kia thường gọi sai lầm là Thái cổ (ProtoThai)”. Tôi xác định chữ Việt nay là quốc hiệu của một nước vùng Đông Nam châu Á: Nước Việt Nam. Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật .!!!”.*

J. NEEDHAM

*“Ngay từ ngày lập quốc, tất cả then chốt của lịch sử Việt Nam đều ở cái tinh thần đối kháng đã biết kết hợp một cách kỳ lạ, một bên là năng lực đồng hoá lạ lùng, bên kia là ý chí quật khởi quốc gia không chịu khuất phục mặc dầu bị thua trận, bị phân tán, bị chinh phục. Hơn một ngàn năm bị sát nhập hoàn toàn vào Trung Quốc, từ thế kỷ thứ hai trước công nguyên đến thế kỷ thứ mười sau kỷ nguyên, thay vì làm cho dân tộc Việt Nam kiệt quệ thì ngược lại đã làm cho dân tộc Việt trở nên hùng cường ... Việt Nam đầy rẫy những triết gia hiểu biết theo nghĩa là những con người có chiều sâu tư tưởng, biết suy nghĩ trăn trở. Càng về đồng quê, thôn cùng xóm vắng thì càng nhiều tới mức Paul Mus cho rằng đó là xã hội lý tưởng của Platon mơ ước đã hiện thực ở Việt Nam từ lâu rồi”.*

PAUL MUS

*“ Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ..!”.*

TỰ MÃ THIÊN

*“Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử ở đây ..! Mặc giáp cuir ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo ở đó...”.*

KHÔNG PHU TỬ

*“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông hun đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất”.*

HÁN HIẾN ĐẾ

*“Người trong nước có thông hiểu những sự tích nước mình mới có lòng yêu nước, yêu nhà, mới biết cố gắng học hành, hết sức làm lụng, để vun đắp thêm vào cái nền xã-hội của Tổ tiên đã xây dựng nên mà để lại cho mình”.*

TRẦN TRỌNG KIM  
(Việt Nam Sử Lược)

## LỜI GIỚI THIỆU

Như một nhân duyên tôi được đọc những tác phẩm cổ sử của sử gia Phạm Trần Anh, tôi đã tìm lại “Cội nguồn của dân tộc cũng như của nền Văn minh Việt cổ”, nền móng căn bản dựng nước của Tổ Tiên. Cội nguồn này đã bị khống chế và đè bẹp bởi “Văn minh Bái vật của Đại Hán”. Dòng đạo lý nguyên thủy của Việt tộc là thờ trời thay vì thờ người như văn minh của du mục phương Bắc. Trật tự của xã hội Việt Nam là trật tự của thiên nhiên.

Sau gần một ngàn năm bị Hán tộc thống trị, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc đã đem cái trật tự “Quân thần” để Hán hóa dân tộc ta bằng hình thức nô dịch văn hóa. Sự xích hoá và nô dịch văn hóa của Hán tộc đã làm cho sinh mệnh bản thể của văn minh, văn hóa Việt bị vùi dập, lu mờ hàng ngàn năm qua. Đây là sự mất mát khủng khiếp đã làm cho hồn dân tộc Việt lao đao lặn độn mãi cho tới bây giờ. Lẽ trời đất thịnh suy, suy thịnh cùng với những thăng trầm hưng phế của lịch sử. Tôi đã đọc “Nguồn Gốc Dân Tộc” “Quốc Tổ Hùng Vương” và “Việt Nam Nước Tôi” mà lòng mình cảm thấy chứa chan hạnh phúc. Bao nhiêu câu hỏi đặt ra mà tôi ám ức mãi vì không tìm được lý giải khiến tôi canh cánh mãi bên lòng đã được trình bày cặn kẽ sáng tỏ. Lần đầu tiên tôi được đọc một quyển sách về lịch sử Việt Nam với những lý lẽ thuyết phục nhất về nguồn cội dân tộc Việt Nam nên hôm nay, tôi muốn chia sẻ với tất cả những người Việt nam yêu nước thương nòi về nguồn cội dân tộc.

Bước sang thiên niên kỷ thứ Ba của nhân loại, cơ duyên vận nước sắp đổi thay nên sử gia Phạm Trần Anh đã được điểm hóa để viết những tác phẩm để phục hồi sự thật khách quan của lịch sử, giúp cho chúng ta nhìn lại “Khuôn mặt Ngàn đời của Nòi giống Việt” nổi trôi theo vận nước. Chính vì vậy, tác phẩm của sử gia Phạm Trần Anh được xem như một “Quyển sách Gối đầu giường” không thể thiếu được của một người Việt Nam yêu nước thương nòi, nhất là các bạn trẻ thanh niên sinh viên phải tìm hiểu, nghiền ngẫm để làm hành trang trên con đường cứu quốc và kiến quốc để “Hưng quốc”.

Điều tôi tâm đắc nhất là ông Phạm Trần Anh là một người yêu nước nồng nàn, một chiến sĩ đấu tranh cho dân chủ tự do dám hy sinh cả tính mạng mình cho dân tộc. Tấm lòng yêu nước đến cùng cực của ông còn thể hiện trong những tác phẩm lịch sử của ông. Thật vậy, sử gia Phạm Trần Anh đã khẳng định lập trường rõ rệt là “*chỉ dùng chữ nhà cho những triều đại của Việt Nam vì nhà là cái gì thân thiết nhất, gần gũi nhất, cái gì của mình nên không thể dùng chữ nhà cho các triều đại Tàu Hán như nhà Hán, nhà Minh, nhà Thanh mà các sử gia trước đây thường dùng bừa bãi*”

*lấn lộn*". Điều này chứng tỏ rằng người tù bất khuất Phạm Trần Anh không chỉ là một chiến sĩ cách mạng đã đứng lên đấu tranh lật đổ bạo quyền Cộng sản mà ông quả thực là một nhà cách mạng ngay trong lĩnh vực lịch sử. Thật vậy, do ảnh hưởng vào sách sử cũng như học vị nên từ trước tới nay, chưa một sử gia nào dám đặt lại vấn đề, chưa dám xét lại những gì ghi chép trong sách sử dù có thấy một vài điểm vô lý. Đối với lĩnh vực sử học, việc làm này xem như "Phạm húy", liều lĩnh đại dốt dám phản bác chống lại những "Khuôn vàng thước ngọc" của tiền nhân từ hàng nghìn năm nay. Thế nhưng, sử gia Phạm Trần Anh đã dám làm điều đó để "*phục hồi sự thật lịch sử, Trả lại những gì của lịch sử cho lịch sử*" làm cho mọi người phải đặt lại vấn đề, gạt bỏ nhận định sai lầm từ trước đến nay về lịch sử của dân tộc Việt.

1. Thứ nhất là sử gia Phạm Trần Anh đã phục hồi sự thật lịch sử về "Cái gọi là văn minh Trung Quốc" chính là nền văn minh của Việt tộc. Học giả thời danh J Needham, một nhà Trung Hoa Học người đã nói: "*Sự thật bị che phủ hàng ngàn năm cùng với ảnh hưởng của ngàn năm thống trị nô dịch văn hóa khiến ngay cả người Việt cũng ngỡ ngàng, không tin đó là sự thật!*". Sử gia Phạm Trần Anh viết: "*Tứ Thư Ngũ Kinh không phải của Hán tộc mà chính là của Việt tộc. Sách Trang Tử kể chuyện Khổng Tử gặp Lão Tử. Khổng Tử nói: " Khâu này chỉ khảo cứu sáu kinh là Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu". Như vậy thời Khổng Tử bộ Thi, Thư, Lễ, Nhạc, Dịch, Xuân Thu đã có từ lâu và được gọi là "Kinh". Chính bộ "Trung Quốc Văn học Sử" do "Bắc Kinh đại học, Trung văn hệ" biên soạn viết rõ ràng là "Tên gọi Thi Kinh là do Hán Nho thêm vào". Sử gia chính thống Hán tộc Tư Mã Thiên viết "Xưa kia, Thi vốn có hơn 3 ngàn bài, đến Khổng Tử chỉ lấy 305 bài hợp với việc thực thi lễ nghĩa, đem phổ nhạc, cố tìm âm hợp với nhạc Thiệu, Vũ, Nhã, Tụng".*

Cổ văn Thượng Thư do Lỗ Cung Công con của Lỗ Cảnh Đế tìm thấy khi phá ngôi nhà cũ của Khổng Tử để xây cất lại lớn hơn. Trong bức vách nhà có những sách cổ thời Ngu-Hạ-Thương-Chu, Luận Ngữ, Hiếu Kinh đều viết bằng chữ cổ gọi là Khoa Đầu tự hình con nòng nọc. Sách Hán Thư, Thiên văn Nghệ chí chép "*Cổ văn Thượng Thư được tìm thấy trong vách tường nhà Khổng Tử. Khổng An Quốc, hậu duệ của Khổng Tử trước đây đã biết bộ sách này có 29 thiên do Phục Sinh truyền, chưa kể Thái Thệ còn thừa ra 16 thiên, tính ra 45 quyển, 58 thiên không kể bài tựa ... nay lại được thêm 16 quyển*". "*Như vậy, rõ ràng là Ngũ Kinh có trước thời Khổng Tử và được viết bằng lối chữ "Khoa Đầu" là lối chữ viết theo hình dáng của con nòng nọc của Việt tộc thời xa xưa. Lối chữ "Nòng Nọc" của người Việt cổ cùng với nền văn hóa Hòa Bình đã lan truyền khắp Trung Đông, góp phần tạo nên những nền văn minh cổ đại khác của nhân loại*".

Thực tế lịch sử này được Hội nghị Quốc tế các nhà Trung Hoa học trên khắp thế giới kể cả Trung Quốc và Đài Loan hội thảo về "Nguồn gốc nền văn minh Trung Quốc" tại đại học Berkerley Hoa Kỳ năm 1978. Hội nghị đã thừa nhận là "*Không thể tìm ra đủ dấu vết chứng cứ để phân biệt*

giữa Hán tộc và các tộc người không phải là Tàu trên phương diện lịch sử. Giới nghiên cứu phải tìm về dấu tích văn hoá mà về văn hoá thì Hán tộc chịu ảnh hưởng của Di Việt”. Như vậy, Di Việt làm chủ Trung nguyên trước Hán tộc và các triều đại Thương, Chu tiếp thu văn hóa của Di Việt ở phương Nam. Thực tế này đã được chính “Người thầy Muôn đời” của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng tính ưu việt của nền văn minh rực rỡ của Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau: “Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử cư xử như vậy ..! Mặc giáp cuir, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành xử như thế...”. Chính Hán Hiến Đế, vị vua cuối cùng của triều Hán cũng phải thừa nhận: “Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất..!”. Chính vì vậy, sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên cũng phải thừa nhận một sự thực là “Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ..!”.

Ngày nay, sử gia hàng đầu của Trung Quốc là Trương Quang Trực (Chang Kwang Chih), đã phải thừa nhận là tuy Trung Quốc là một quốc gia lớn với một nền văn hoá lớn nhưng nó đã phải thâm nhập tinh hoa của nhiều nền văn hoá hoá hợp lại: “Những nền văn hoá địa phương thời tiền sử, sau khi thống nhất đã trở thành một bộ phận của văn hoá Trung Quốc. Nguồn gốc thực sự của Hoa Hán chỉ là phần nhỏ nhưng sau khi triều Tần thống nhất thì dân tộc cả nước thống nhất ấy là dân tộc Trung Hoa”.

2. Thứ hai là trong lịch sử chưa một ai dám phê bình Tư Mã Thiên, sử gia chính thống của Hán tộc, một ngôi sao Bắc Đẩu trong lịch sử phương Đông nói riêng và cả nhân loại nói chung. Sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên đã chứng minh một cách khoa học nhất, thuyết phục nhất rằng nhân vật Hoàng Đế mà sử gia Tư Mã Thiên viết là Tổ Tiên của nhân dân Trung Quốc, người khai mở lịch sử Trung Quốc là không đúng sự thật. Ông viết: “Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Li Vụ (Xuy Vụ) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần nhỏ trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trãi của Việt tộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc nên viết Đế Hoàng theo cú pháp Hán tự là Hoàng Đế.

Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hỏi đó gọi là như thế. Luận



*điều này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội “Cung Hình” phải cắt bỏ bộ phận sinh dục hướng chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc!”.*

3. Thứ ba, sử sách Trung Quốc ghi “Tam Hoàng Ngũ Đế” là không đúng mà thực ra chỉ có nhị hoàng là Phục Hy, Thần Nông. Sách sử Trung Quốc viết rằng Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc và các triều đại kế tiếp Nghiêu, Thuấn, Hạ là của lịch sử Trung Quốc. Sử gia Phạm Trần Anh đã trưng dẫn những chứng cứ lịch sử cùng với những kết quả của các công trình nghiên cứu khoa học hết sức thuyết phục đã phục hồi sự thật lịch sử như sau: “*Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viet tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm hoàn toàn phù hợp với niên đại trong huyền sử ghi rằng họ Phục Hy làm vua từ năm 4.480 đến 3.220 TDL và họ Thần Nông làm vua từ năm 3.220 TDL đến năm 3.080 TDL. Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trỗi dậy của các quốc gia Bách Việt, hết Ngô đến Việt xưng “Bá” rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Đế Xuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn và Đế Đại Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu.*

*Trong các tác phẩm Cổ sử Khảo, Tam ngũ Lịch, Đông Kỳ, Đế vương Thế kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Quốc chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cộng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Như vậy, Thần Nông họ Khương định cư ở đất Khương phía Tây nên sử TQ viết là Tây Khương đúng như truyền thuyết kể lại là cháu ba đời của Thần Nông là Đế Minh đi tuần du phương Nam ...*

4. Thứ tư, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng công trình khảo cổ học để chứng minh dòng Thần Nông phương Bắc gồm Đế Nghi, Đế Lai, Đế Du Vỹ, Đế Hoàng, Đế Cốc, Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Hạ Vũ nhà Hạ là của Việt tộc. Thật vậy, Lịch sử vẫn là lịch sử trên nguồn thư tịch, thế nhưng một khi những sự kiện lịch sử này được các công trình khảo cổ chứng minh qua những di chỉ, hiện vật tại nơi đã xảy ra sự kiện này cũng như thời điểm niên đại khảo cổ được xác định bằng phương pháp đồng vị C 14 thì sự kiện này trở nên hiện thực lịch sử sống động, có giá trị thuyết phục mà không một luận cứ nào có thể phản bác được. Với phương pháp phóng xạ C14, các nhà khảo cổ đã xác minh được những người Ngưỡng Thiều, Long Sơn thuộc chủng “Nam Mongoloid” mà chúng tôi gọi là đại chủng

Hoabinhoid => Hoabinhian=> Protoviets => Malayoviet = Bách Việt mới chính xác. Kết quả phân tích mã di truyền DNA cho biết người miền Đông và miền Nam Trung Quốc hiện nay có cùng DNA với người Việt Nam và cả cư dân Đông Nam Á nữa. Chứng cứ khảo cổ này đã phục hồi sự thật lịch sử là nhà Hạ trong lịch sử Trung Hoa là của Việt tộc đã định cư ở vùng sông Bộc mà truyền thuyết kể là ngành Thần Nông phương Bắc đã thành lập các triều đại Đế Hoàng, Đế Nghiêu, Đế Thuấn và Đế Vũ nhà Hạ.

5. Thứ năm, sử gia Phạm Trần Anh là người đầu tiên lý giải truyền thuyết khởi nguyên dân tộc một cách rõ ràng nhất, đầy đủ nhất, trong sáng và thuyết phục nhất chứ không còn hoang đường huyền hoặc như chúng ta vẫn hiểu từ trước đến giờ. Thế là truyền thuyết từ chỗ “u u minh minh” đã trở thành “minh minh” chứ không còn “u u minh minh” như trước nữa.

*“Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những gì ẩn tàng trong bức thông điệp “Huyền Thoại” của tiền nhân gửi gắm cho thế hệ chúng ta. Ý niệm trứng trong huyền thoại biểu trưng Totem vật linh biểu trưng của Việt tộc là tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: nhất điệu, nhì ngư, tam xà, tứ tượng. Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả...Chúng ta nên nhớ rằng, những gì của truyền thuyết không hoàn toàn là sự thật mà nó chỉ biểu trưng cho những hàm ý ẩn tàng của tiền nhân. Truyền thuyết kể việc Lạc Long Quân lấy Âu Cơ chính để diễn tả sự hợp nhất giữa 2 dòng Thần Nông. Sự thật này được khoa khảo cổ học xác minh nên chúng ta không suy nghĩ theo đời thường là chú lấy cháu, hôn nhân đồng huyết. Cũng vậy, mẹ Âu đẻ ra trăm trứng nở ra 1 trăm người con trai chỉ để đời sau hiểu rằng chúng ta có 1 trăm giống Việt, từ đó chúng ta có trăm họ (bá tính, bá tánh) và thời kỳ này người Việt cổ đã chuyển dần sang chế độ phụ hệ mà thôi...”*

6. Sử gia Phạm Trần Anh đã chứng minh niên đại của truyền thuyết về Thần Nông vào thiên niên kỷ thứ IV TDL hoàn toàn phù hợp với niên đại khảo cổ và kết quả đo chỉ số sọ của các nhà Khảo Tiền Sử về chủng Hoabinhian-Protoviet => Indonesian (Malaynesian=> Malayo-Viet = Bách Việt Bai-Yue). Theo các nhà Tiền Sử học thì Malayo-Viet tức Bách Việt đã định cư ở Trung Nguyên cách đây ít nhất là 6 ngàn năm. Công trình nghiên cứu sử học của học giả Shi Shi người Trung Quốc thì người U Việt (Gu-Yue) đã làm chủ biển cả cách đây hơn 7 ngàn năm. Đặc biệt, truyền thuyết kể lại rằng bố Lạc dẫn 50 con về “Thủy Phủ”, trước đây chúng ta cho là huyền hoặc thế nhưng địa danh thủy phủ đã được 2 học giả người Pháp là P Gouron và J Loubet tìm ra, đó chính là cảng Thành Đô, phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên được in trên bản đồ Atlas 1949. Sự thật lịch sử này đã được chính nguồn sách sử cổ Trung Hoa xác nhận khi

chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường.

Chính thư tịch cổ Trung Quốc thừa nhận sự thành lập của các quốc gia thời Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Đông Việt tức U-Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức Châu Từ, quê hương của gấm sứ Việt cổ nổi tiếng của chi Dương Việt mà kinh đô là Cối Kê. Lý Tế Xuyên đã viết “Việt Điện U Linh” về nước Việt cổ xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Điền Việt ở Vân Nam, Quỷ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây, Lạc Việt ở Quảng Tây và Bắc VN. Chính sách sử cổ Trung Quốc ghi rõ cộng đồng Bách Việt cư trú khắp trung nguyên, thế mà sử quan triều Thanh Tiền Hy Tộ đã bóp méo ý nghĩa và sửa lại niên hiệu thành lập nước Văn Lang như sau: “*Đến đời Chu Trang Vương (696-682TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương ...*”.

Trước những sự thật của lịch sử, Trung Quốc đã phải xác nhận là nền văn hoá của họ là do hàng trăm dân tộc góp phần tạo dựng nhưng văn hoá Hán ở vùng Tây Bắc là chủ thể. Thế nhưng chính học giả Trung Quốc Wang Kuo Wei lại cho rằng nơi phát nguyên văn hoá Trung Quốc là ở miền Đông Bắc tức vùng Sơn Đông của Lạc bộ Trãi chứ không phải ở miền Tây Bắc (Thiểm tây) như quan niệm sai lầm từ trước đến nay. Các nhà sử học Mác Xít đã sửa đổi lịch sử rập khuôn sử quan triều Thanh theo nghị quyết của đảng Cộng Sản Việt Nam về sự thành lập nước Văn Lang. Bộ Lịch sử Việt Nam của nhà nước Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam viết: “*Sự ra đời của nhà nước Văn Lang đầu tiên của nước ta đời Hùng Vương và Âu Lạc đời An Dương Vương vào giai đoạn Đông Sơn trong thiên niên kỷ thứ I trước công nguyên... Căn cứ theo 15 bộ của nước Văn Lang và nhất là căn cứ vào quá trình chuyển hoá lịch sử nước Văn Lang đời Hùng Vương đến nước Âu Lạc đời An Dương Vương, rồi đến 2 quận Giao Chỉ, Cửu Chân thời thuộc Triệu và thuộc Hán, có thể xác định địa bàn của nước Văn Lang tương ứng với vùng Bắc bộ, Bắc Trung bộ nước ta ngày nay và một phần phía Nam tỉnh Quảng Đông, Quảng Tây của Trung Quốc*”. Đây là một tội ác lịch sử “*Thần Ngươi đều căm hận, Trời Đất chẳng dung tha*” của tập đoàn Việt gian bán nước, tội đồ muôn đời của dân tộc.

7. Cuối cùng, sử gia Phạm Trần Anh đã dẫn chứng một sự thật lịch sử mới được khoa học xác nhận phân tích cấu trúc di truyền DNA của Việt tộc đã xác định một lần nữa là Việt tộc là một đại chủng và hoàn toàn khác biệt với Hán tộc đã làm sáng tỏ vấn nạn khúc mắc từ ngàn xưa. Tôi trân trọng cảm ơn sử gia Phạm Trần Anh đã dày công nghiên cứu để hôm nay chúng ta có một bộ sử với những chứng cứ khoa học nhất, thuyết phục nhất, đầy đủ nhất và hữu ích nhất cho thế hệ con em Việt Nam chúng ta.

## Nguyễn Anh Tuấn (Tiến sĩ Khoa học Chính Trị)

### LỜI NÓI ĐẦU

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử con Rồng cháu Tiên là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả uyên bác đến bác nông dân suốt đời chân lấm tay bùn, không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bổ Lạc Mẹ Âu” mở đầu thời kỳ lập quốc của dòng giống Việt.

Truyền thuyết Việt Nam nói đúng hơn đó là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất lại đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống. Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn, mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng “Bọc điều trăm trứng nở trăm con”. Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Học giả Henri Bernard Maitre đã ca tụng nét đẹp văn hiến của Việt tộc qua đền thờ gọi là Văn miếu. *“Văn Miếu không phải để cầu kinh hay làm bùa phép mà là nơi trang trọng ghi ơn các anh hùng dân tộc, các danh nhân văn hoá, các vị Tiến sĩ với những chuẩn mực đạo đức để con cháu đời sau ghi sâu vào tâm khảm bài học về đạo làm người Việt Nam, xứng đáng với hoài bão của Tiên Nhân”*.

Đối với người Việt, việc thờ cúng Ông bà Tiên tổ là đạo lý làm người trong đời sống tâm linh của người Việt. Từ xa xưa người Việt coi trọng đạo nghĩa nên thường nghĩ tới ngày giỗ của người thân hơn là chú trọng đến ngày “sinh nhật” của mình. Ngày nay, dù giới trẻ quan tâm nhiều đến ngày sinh nhật nhưng cũng không quên những ngày kỵ giỗ người thân trong gia đình. Đạo thờ cúng ông bà là một “Việt đạo” thể hiện đạo lý làm người Việt Nam. Linh mục Cadièrre một thừa sai ngoại quốc đến Việt Nam truyền giáo phải thốt lên *“Việt Nam là một dân tộc có tinh thần tôn giáo cao độ”*.

Học giả Paul Mus nghiên cứu về Việt Nam cũng thừa nhận rằng *“Dân tộc Việt có một đời sống tâm linh cao, người Việt không làm việc, họ tế tự”*. Thật vậy, người ngoại quốc ngạc nhiên khi thấy *“Mỗi gia đình Việt Nam là một nhà thờ, nhà nào cũng có bàn thờ gia Tiên ở chính giữa nhà. Trong đời sống tâm linh Việt, Nhất cử nhất động, việc gì cũng tràn đầy tính chất thiêng liêng, thờ phượng, tế lễ, cúng giỗ với tất cả tấm lòng chí thành”*. Đây chính là điểm đặc thù độc đáo thấm đậm bản sắc dân tộc, tràn đầy vẻ nhân văn của triết lý văn hoá nhân chủ Việt Nam. Trong đời sống tâm linh Việt không chỉ hiển hiện ở bàn thờ Gia Tiên mà đền thờ ngự trong tâm thức mỗi người. *“Người Việt không tham dự vào các buổi lễ để được ban phát ân*

sùng, mà họ hiệp thông cầu nguyện như một người “*Tư Tế*” với tất cả tính chất thiêng liêng của một tôn giáo”. Điều này thể hiện giá trị cao đẹp đặc trưng đời sống tâm linh của người Việt cổ.

Thờ cúng tổ tiên chính là đạo lý làm người, là cái gì thiêng liêng cao cả truyền từ đời này sang đời khác. Chính dòng sống tâm linh này đã góp phần bảo tồn dòng giống Việt. Truyền thống thờ cúng ông bà không còn là một tập tục, một tín ngưỡng đơn thuần mà đã trở thành đạo lý của dân tộc. Thờ cúng ông bà được xem như Tổ Tiên chính giáo của đạo làm người Việt Nam mà Nguyễn Đình Chiểu một sĩ phu yêu nước thế kỷ XIX đã ân cần nhắc nhở “*Thà đui mà giữ đạo nhà, Còn hơn sáng mắt ông cha không thờ*”. Người Việt Nam ai cũng biết uống nước phải nhớ nguồn vì “*Công cha như núi Thái Sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra. Một lòng thờ mẹ kính cha, cho tròn đạo hiếu mới là đạo con ..!*” và “*Ơn cha mẹ thể không lổi đạo, Thờ sống sao thờ thác làm vậy. Công cha nghĩa mẹ xưa nay, Con nguyện ghi nhớ thảo ngay một lòng*”.

Đây chính là điểm độc đáo của dòng sống tâm linh Việt vẫn tiếp nối truyền lưu trong mỗi con người Việt Nam chúng ta hôm nay và mãi mãi về sau. Thật vậy bên cạnh đời sống thực tế khổ đau trước mắt, vẫn hiển hiện một đời sống tâm linh sâu thẳm, thắm đậm tính nhân bản hiện thực cao đẹp. Chính dòng sống tâm linh đó đã tạo cho mỗi người Việt Nam một quan niệm sống lạc quan yêu đời, an nhiên tự tại nhưng vẫn sẵn sàng hy sinh mạng sống cho nền độc lập thực sự, quyền tự do thực sự và sự ấm no hạnh phúc thực sự cho toàn dân Việt Nam.

Lịch sử Việt là lịch sử của sự thăng trầm từ khi lập quốc đến ngày nay trải qua gần một ngàn năm đô hộ của giặc Tàu, gần một trăm năm nô lệ giặc Tây và hơn nửa thế kỷ nô dịch văn hóa ngoại lai. Trong suốt trường kỳ lịch sử, Hán tộc bành trướng với ưu thế của một nước lớn đất rộng người đông cùng với những thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt xóa đi mọi dấu vết cội nguồn, bóp méo sửa đổi lịch sử khiến thế hệ sau chỉ biết tìm về lịch sử trong một mớ “chính sử” hỗn độn mơ hồ.

Mỗi một triều đại Hán tộc đều chủ tâm thay đổi địa danh, thủy danh xưa cũ của Việt tộc cùng với ảnh hưởng nặng nề của gần một ngàn năm nô dịch văn hóa khiến ta chấp nhận tất cả như một sự thật mà không một chút bận tâm. Thế nhưng, lịch sử vẫn là lịch sử của sự thật dù bị sửa đổi vùi lấp hàng nghìn năm dưới ánh sáng của chân lý khách quan trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Bước sang thiên niên kỷ thứ ba, ánh sáng của sự thật soi rọi vào quá khứ bị che phủ hàng ngàn năm bởi kẻ thù Hán tộc bành trướng. Trong thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại sửng sốt trước cái gọi là “*Nghịch lý La Hy*” vì trước đây, nhân loại cứ tưởng tất cả nền văn minh Tây phương là của đế quốc Hy Lạp La Mã, để rồi phải xác nhận đó chính là nền văn minh của Trung Quốc. Cuối thiên niên kỷ thứ hai, nhân loại lại ngỡ ngàng khi thấy rằng cái gọi là nền văn minh Trung Quốc lại chính là nền văn minh của đại chủng Bách Việt.

Vấn đề đặt ra cho chúng ta là phải nhìn lại toàn bộ lịch sử Việt để phục hồi sự thật của lịch sử để xóa tan đám mây mờ che lấp suốt mấy ngàn năm lịch sử bởi kẻ thù truyền kiếp của dân tộc. Trong lịch sử nhân loại, có lẽ không một dân tộc nào chịu nhiều mất mát trầm luân như dân tộc Việt với những thăng trầm lịch sử, những khốn khó thương đau. Ngay từ thời lập quốc, Việt tộc đã bị Hán tộc với sức mạnh của tộc người du mục đã đánh đuổi Việt tộc phải rời bỏ địa bàn Trung nguyên Trung quốc xuống phương Nam để rồi trụ lại phần đất Việt Nam bây giờ. Trải qua gần một ngàn năm đô hộ, với chiến thắng Bạch Đằng Giang năm 938 của Ngô Quyền mới chính thức mở ra thời kỳ độc lập của Việt tộc.

Trong suốt trường kỳ lịch sử, tuy bị Hán tộc xâm lấn phải bỏ trung nguyên xuống phương Nam nhưng nền văn hóa của Việt tộc đã thẩm nhập vào đất nước và con người Hán tộc để hình thành “cái gọi là văn minh Trung Quốc”. Chính sử gia chính thống của Hán tộc là Tư Mã Thiên đã phải thừa nhận một sự thực là: *“Việt tuy gọi là man di nhưng tiên khởi đã có đại công đức với muôn dân vậy ...”*. Vạn thế sư biểu của Hán tộc là Khổng Tử đã ca tụng nền văn minh rực rỡ, xác nhận tính ưu việt của nền văn minh Bách Việt ở phương Nam. Trong sách Trung Dung Khổng Tử đã viết như sau:

*“Độ lượng bao dung, khoan hòa giáo hóa, không báo thù kẻ vô đạo, đó là sức mạnh của phương Nam, người quân tử cư xử như vậy..! Mặc giáp cưỡi ngựa, xông pha giáo mác, đến chết không chán, đó là sức mạnh của phương Bắc. Kẻ cường đạo hành xử như thế...”*.

Trong kinh “Xuân Thu”, Khổng Tử đã ghi lại bao nhiêu trường hợp cha giết con, con giết cha, cha cướp vợ của con, con cướp vợ của cha, anh chị em dâm loạn với nhau, bề tôi giết chúa ... Điều này chứng tỏ Hán tộc du mục vẫn còn dã man mạnh được yếu thua, bất kể tình người, bất kể luân lý đạo đức. Thế mà chính sử Trung Quốc cứ vẫn miệt thị Việt tộc là man di, các Thứ sử Thái Thú Hán vẫn lên mặt giáo hóa dân Việt trong khi Bách Việt ở phương Nam đã đi vào nền nếp của văn minh nông nghiệp từ lâu.

“Vạn thế Sư biểu” của Hán tộc là Khổng Tử cũng đã phải đem những nghiên cứu, sưu tập, học hỏi của nền văn minh Bách Việt phương Nam đặt để thành những tôn ti trật tự, những giá trị đạo lý cho xã hội Trung Quốc. Tất cả những “San Định” của Khổng Tử được xem như tinh hoa của Hán tộc đã được chính Khổng Tử xác nhận là ông chỉ kể lại “Thuật nhi bất tác”, chép lại của tiền nhân chứ không phải do ông sáng tác ra. Ngày nay, sự thật lịch sử đã được phục hồi khi giới nghiên cứu đều xác nhận hầu hết các phát minh gọi là văn minh Trung Quốc, từ nền văn minh nông nghiệp đến văn minh kim loại, kỹ thuật đúc đồng, cách làm giấy, cách nấu thủy tinh, cách làm thuốc súng, kiến trúc nóc oằn mái và đầu đao cong vút ... tất cả đều là của nền văn minh Bách Việt. Chính Hán Hiến Đế, vị vua cuối cùng của triều Hán đã phải thừa nhận như sau:

*“Giao Chỉ là đất văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, văn vật khả quan, nhân tài kiệt xuất ..!”*.

Bước sang thế kỷ XX, dân tộc Việt chưa tháo gỡ được cái ách thống trị của thực dân Pháp thì chủ nghĩa cộng sản đã tràn vào Việt Nam đưa dân tộc Việt vào thế khốn cùng. Cộng sản Việt Nam đã núp dưới chiêu bài giải phóng dân tộc để bành trướng chủ nghĩa cộng sản, tạo cơ hội cho tư bản nhân danh thế giới tự do nhảy vào can thiệp, ngăn chặn làn sóng đỏ xuống Đông Nam Á. Hậu quả là hàng triệu người đã phải hi sinh oan uổng để rồi gần chín mươi triệu đồng bào đang phải sống dở chết dở dưới chế độ cộng sản bạo tàn phi nhân. Với chủ trương nô dịch của cộng sản, biết bao thế hệ Việt Nam bị nhồi nhét nền văn hóa Mác-Lê phi nhân tàn bạo mà hậu quả là tạo ra những cỗ máy vô hồn, những con người vô cảm lạnh lùng, mất gốc.

Gần 4 triệu đồng bào Việt Nam tỵ nạn Cộng sản trên khắp thế giới nên thế hệ con em chúng ta ở hải ngoại phần nào bị ảnh hưởng của văn hóa ngoại lai mang tính thực dụng, quên đi bản sắc văn hóa truyền thống Việt chan chứa tình người. Chính vì vậy, vấn đề hết sức khẩn thiết là làm sao phải phục hoạt văn hóa Việt, phục hưng minh triết Việt để tẩy rửa mọi ý hệ ngoại lai, mọi ý đồ truyền bá văn hóa “Trung Quốc” đang được “những tên Thái thú mới”, “xác Việt hồn Tàu” đang thi hành mệnh lệnh của quan thầy Trung Cộng ra sức nhồi sọ dân tộc Việt.

Hơn lúc nào hết, tìm hiểu về huyền thoại Rồng Tiên, khởi nguyên dân tộc Việt Nam thời Lập Quốc với Quốc Tổ Hùng Vương là một yêu cầu lịch sử hết sức cần thiết. Trong ý hướng đó, chúng tôi cố gắng tóm gọn lịch sử Việt từ thời lập quốc cho đến ngày nay trong “Việt Nam Nước Tôi” để thế hệ trẻ Việt Nam hiểu rõ tường tận lịch sử Việt Nam. Khi thế hệ con em chúng ta hiểu rõ về bản sắc văn hoá truyền thống của dân tộc Việt, về đời sống văn hoá tâm linh Việt, về những lễ tết, hội hè đình đám của dân tộc Việt thì thế hệ con em chúng ta sẽ thấy rõ hơn giá trị cao đẹp của bản sắc văn hóa truyền thống nhân bản Việt. Con em chúng ta có quyền tự hào là “con Rồng cháu Tiên” của một dân tộc có lịch sử lâu đời như danh nhân văn hóa Nguyễn Trãi đã tuyên xưng: “*Chỉ nước Đại Việt ta từ trước, mới có nền văn hiến ngàn năm*”.

Chúng ta phải làm sao xứng đáng với tiền nhân, chúng ta phải làm gì để không hổ thẹn với hồn thiêng sông núi, với anh linh của những anh hùng liệt nữ Việt Nam. Toàn thể đồng bào trong nước và Hải ngoại cùng nắm chặt tay nhau, muôn người như một cùng đứng lên đáp lời sông núi để cứu quốc và hưng quốc, tô điểm giang sơn gấm vóc, xứng danh ngàn năm dòng giống Lạc Hồng.

Chúng ta hãnh diện được làm người Việt Nam thuộc một đại chủng lớn của nhân loại để ngẩng cao đầu sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại. Chính niềm tự hào dân tộc sẽ thôi thúc lòng yêu nước của toàn thể đồng bào Việt Nam chúng ta, nhất là thế hệ trẻ trong nước và Hải ngoại để vươn lên làm một cuộc cách mạng Đại Việt Nam: “*Cách Mạng Hóa-Hiện Đại Hóa Việt Nam*”. Điều kiện khách quan của lịch sử đã tạo cho dân tộc chúng ta một thế hệ trẻ có đầy đủ tri thức thời

đại để hoàn thành một cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật siêu vượt, đưa đất nước chúng ta bước lên sánh vai cùng các cường quốc trong thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

Trong ý hướng đó, chúng tôi viết Quốc Tổ Hùng Vương cùng với quyền Việt Nam Nước Tôi với một mong muốn tha thiết được giới trẻ đón nhận như một quyển sách gối đầu giường, một “Cẩm Nang” của một người Việt Nam yêu nước để chúng ta cùng nhau góp phần chuyển đổi lịch sử để Cứu Quốc, Kiến Quốc và Hưng Quốc.

Tổ Quốc Việt Nam Trường Tồn  
Dân Tộc Việt Nam Bất Diệt  
Việt Nam Muôn Năm

Mùa Giỗ Tổ 4.893 Việt Lịch (2014 DL)

**PHẠM TRẦN ANH**



**VIET NAM**





Chùa Một Cột ở Hà Nội.



Thành Nội Huế

**CHƯƠNG MỘT**

**TRUYỀN THUYẾT  
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC**



**BÁN QUI SƠN, BÁN QUI HẢI  
NHẤT VIẾT LONG, NHẤT VIẾT TIÊN.**  
*Nửa lên rừng, nửa xuống biển  
Bố là Rồng, mẹ là Tiên!*

**TRUYỀN THUYẾT  
KHỞI NGUYÊN DÂN TỘC**

Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của dân tộc đó. Nữ sĩ Blaga Dimitrova cũng như nhiều học giả ngoại quốc khác đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam: *“Việt Nam là một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hòa lẫn với nhau đến độ khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa”*. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về cội nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Người Việt Nam, từ em bé thơ ngây đến cụ già trăm tuổi, từ bậc thức giả đến bác nông dân chân lấm tay bùn, không ai mà không một lần nghe truyện cổ tích họ Hồng Bàng về “Con Rồng cháu Tiên”. Là người Việt Nam, chúng ta hãnh diện về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bố Lạc Mẹ Âu” đẹp như một áng sử thi mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt.

Truyện họ Hồng Bàng về khởi nguyên dân tộc, lần đầu tiên được Hồ Tông Thốc chép trong tác phẩm “Việt Nam Thế Chí” vào thế kỷ XIV đời Trần nhưng sách đã bị quân Minh tịch thu tiêu hủy nên không còn nữa. Những bộ sử đầu tiên được biết là bộ Sử Ký 史記 của Đỗ Thiệu đời nhà Lý, “Việt Chí” 越志 của Trần Phủ đời Trần và bộ “Đại Việt Sử ký” 大越史記 do Lê văn Hưu biên soạn năm 1272 đời Trần Nhân Tông viết gồm 30 quyển chép lịch sử Việt Nam từ thời Triệu Vũ Đế đến thời Lý Chiêu Hoàng. Cả 3 bộ sách này đã bị quân Minh tịch thu rồi tiêu hủy nên cũng không còn nữa. Cuối đời Trần, sách Đại Việt Sử lược do một tác giả vô danh biên soạn bị quân Minh tịch thu tiêu hủy còn bản duy nhất lưu trữ trong “Thủ Sơn Các Tùng Thư và Khâm Định Tứ Khố Toàn Thư” đời Thanh. Tiền Hi Tộ, sử quan triều Thanh khi hiệu đính đã sửa chữa nội dung kể cả tên sách Đại Việt Sử lược cũng bị sửa lại là Việt Sử Lược. Sử quan triều Thanh Tiền Hi Tộ đã sửa đổi niên đại thành lập nước Văn Lang, kéo lùi lại hàng ngàn năm hòng xóa bỏ vết tích quê hương xa xưa của Việt tộc ở Trung Quốc. Với thủ đoạn thâm độc quỷ quyệt, Tiền Hi Tộ đã xuyên tạc ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang, Hai Bà Trưng khởi nghĩa giành độc lập dân tộc thì Tiền Hi Tộ viết là bất mãn Tô Định bạo tàn nổi lên làm loạn! Đây bản chất thâm độc quỷ quyệt của Hán tộc xâm lược bành trướng từ xa xưa cho đến ngày nay.

Sử quan triều Thanh là Tiền Hi Tộ đã sửa đổi xuyên tạc, bóp méo lịch sử để làm giảm ý nghĩa cao đẹp của sự thành lập quốc gia Văn Lang như sau: *“Đến đời Chu Trang Vương (696-682TDL) ở bộ Gia Ninh có người lạ dùng ảo thuật áp phục được các bộ lạc, tự xưng Hùng Vương, đóng đô ở Văn Lang, hiệu là nước Văn Lang. Phong tục thuần hậu, chất phác. Chính sự dùng lối thắt nút. Truyền được 18 đời đều gọi là Hùng Vương. Việt Câu Tiễn (505-465 tr. CN.) đã sai sứ tới dụ, Hùng vương chống cự lại. Cuối đời Chu, Hùng vương bị con vua Thục là Phán đánh đui mắt mà lên thay. Phán đắp thành ở Việt thường, xưng hiệu là An Dương Vương, không thông hiếu với nhà Chu... Cuối đời Tần, Triệu Đà chiếm cứ Uất Lâm, Nam Hải, Tượng*

quận, xưng vương đóng đô ở Phiên ngung, quốc hiệu là Việt, tự xưng là Vũ Vương”.<sup>1</sup>

Đầu thế kỷ XIV, Trần Thế Pháp và Lý Tế Xuyên đời Trần đã chép lại những truyền thuyết dân gian vào bộ sách “Lĩnh Nam Trích Quái” và “Việt Điện U Linh” để truyền lưu nguồn gốc giống dòng Việt cho đời sau. Trần Thế Pháp tác giả Lĩnh Nam Trích Quái viết: “Từ thời Xuân Thu Chiến Quốc chưa có quốc sử để ghi chép cho nên nhiều truyện bị mất đi, may còn truyện nào không bị thất lạc được dân gian truyền miệng thì đó là SỬ ở trong truyện chẳng? Than ôi, Lĩnh Nam Liệt truyện sao không khắc vào đá, viết vào tre mà chỉ truyền tụng ở ngoài bia miệng?! Từ đũa trẻ đầu xanh đến cụ già tóc bạc đều truyền tụng và yêu dấu, lấy đó làm răn, rất quan hệ đến cương thường, phong hoá. Ôi! Há đâu phải là điều lợi nhỏ?”.

Năm 1329, Lý Tế Xuyên viết Việt Điện U Linh cũng áp ủ hoài bão bảo vệ truyền lưu truyền thuyết về nguồn cội dân tộc. Lý Tế Xuyên viết: “Xem truyện họ Hồng Bàng thì hiểu lai do việc khai sáng nước Hoàng Việt. Trời đã sai chim huyền diệu giáng thế sinh ra vua Thương thì hẳn có việc trăm trứng nở thành trăm con trai chia trị Nam quốc. Truyện họ Hồng Bàng không thể mất được”. Học giả Lê Quý Đôn trong “Kiến văn Tiểu lục” viết năm 1777 đã nhận định: “Hồi đầu niên hiệu Khai Hựu (1329-1341) nhà Trần, Lý Tế Xuyên phụng mệnh chép Việt Điện U Linh tập, ghi đền miếu thờ các vị thần, có trình bày hạo khí linh tích 8 vị Đế vương Lịch đại và 12 vị Nhân thần. Sách này lời văn trang nghiêm, sự việc xác thực, cũng tỏ ra tài nhà sử học lành nghề. Trong sách có dẫn Giao Châu ký của Tăng Cổn, Sử ký của Đỗ Thiện và truyện Báo cực. Những sách này đều không còn thấy lưu truyền ..!”.

Mãi đến đời Lê, sử gia Ngô Sĩ Liên mới chính thức đưa thời đại Hùng Vương vào bộ Đại Việt Sử Ký Toàn Thư 大越史記全書.<sup>2</sup> Quan niệm của ông khi viết sử là để “Xét rõ nguồn gốc xưa nay của trị loạn để bạo biếm khen chê răn đời”. Ngô Sĩ Liên tuy mới chép thời đại Hùng Vương trong phần ngoại kỷ chứ chưa chính thức ghi vào chính sử cốt ý để cho thế hệ đời sau soi sáng cội nguồn qua các công trình nghiên cứu để minh nhiên lý giải nguồn gốc dân tộc. Sử gia Ngô Sĩ Liên viết “Nước Đại Việt ta ở về phía Nam Ngũ Lĩnh, thế là Trời đã chia bờ cõi Nam Bắc hẳn hoi. Thủy tổ của ta là con cháu Thần Nông. Trời đã sinh ra vị chân chúa vì thế mới cùng Bắc triều đều làm chúa Tể một phương”. Đại Việt Sử Ký Toàn Thư viết tiếp về họ Hồng Bàng như sau: “Xưa cháu ba đời của Viêm Đế họ Thần Nông là Đế Minh sinh ra Đế Nghi. Đế Minh đi tuần du phương Nam, đến dãy Ngũ Lĩnh gặp Vụ Tiên nữ sinh ra Vương (Lộc Tục). Vương là bậc Thánh trí thông minh. Đế Minh yêu quý lạ, muốn cho nối ngôi. Vương cố nhường cho anh mình, không dám vâng mệnh nên Đế Minh lập Đế Nghi là con trưởng nối dòng trị phương Bắc và phong cho vua là Kinh Dương Vương, trị phương Nam, đặt tên nước là Xích Quỷ. Vương lấy con gái Chúa Động Đình tên là Thần Long, sinh ra Lạc Long Quân. Lạc Long Quân húy là Sùng Lãm, nhà vua lấy con gái của Đế Lai là nàng Âu Cơ, sinh ra trăm trai. Tục truyền là

*sinh ra trăm trứng, ấy là Tổ của Bách Việt. Một hôm vua bảo Âu Cơ rằng: “Ta là giống Rồng, nàng là giống Tiên, thủy hỏa khác nhau, sum hợp thật khó” nên phải chia tay, năm chục con theo mẹ về núi, năm chục con theo cha về miền Nam. Có sách chép là về biển Nam. phong con cả là Hùng Vương nối ngôi”.*<sup>3</sup>

Truyền thuyết thoạt nghe có vẻ hoang đường huyền hoặc thế nhưng, vấn đề là chúng ta phải đặt mình vào thuở ban sơ cách đây mấy ngàn năm mới thấy rõ Tổ tiên ta đã sống ra sao và suy nghĩ thế nào ở thời cổ đại? Từ đó mới có thể hiểu được những gì mà Tổ tiên ta đã gửi gắm cho chúng ta qua bức thông điệp lịch sử hàng ngàn năm đó. Làm sao có chuyện trứng nở ra người? Chi Âu Việt của người Việt cổ chọn vật linh biểu trưng là chim nên mẹ Âu phải đẻ ra trăm trứng. Chim Phượng Hoàng của người Việt tung cánh bay theo hướng mặt trời, diễn tả ý niệm người Việt thiên cư dần về hướng Đông xuống miền bể, mặt khác chim bay lên trời được thăng hoa với hình tượng Tiên của mẹ Âu.

Mỗi dân tộc đều có những truyền thuyết độc đáo mang sắc thái đặc thù biểu trưng riêng của dân tộc đó. Ngay cả những dân tộc mà ngày nay được xem là văn minh cũng đều có một con vật biểu trưng cho dòng giống. Ấn Độ chọn con voi, Tàu chọn con cọp, Pháp chọn con gà trống Gaulois, Anh chọn con sư tử, Mỹ chọn con chim ưng (đại bàng) nên Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ lấy chim đại bàng làm quốc huy cho cả nước.

Theo cơ cấu luận thì Sử ký là sử hàng ngang ghi chép các biến cố, các sự kiện cụ thể với những con người cụ thể theo năm tháng, còn Huyền sử được gọi là sử hàng dọc mang tính tâm linh, xoay quanh những tác động lý tưởng biểu thị bằng những hình tượng nguyên sơ giàu phổ biến tính. Những hình tượng này tiềm ẩn trong đời sống tâm linh của một dân tộc như trong huyền sử Rồng Tiên thì Âu Cơ chỉ là hình tượng nguyên sơ. Mẹ Âu Cơ là chi tộc thờ chim của Việt tộc nên việc mẹ đẻ ra một cái bọc trăm trứng là chuyện bình thường cũng như cái bọc không chỉ nói về cái bọc mà nó biểu trưng cho ý nghĩa của 2 chữ đồng bào cùng chung một bào thai của mẹ Âu Cơ. Huyền sử nói trăm con không nhất thiết phải là một trăm mà hàm ý số nhiều và quan trọng nhất là thư tịch cổ Trung Hoa chép về cộng đồng Bách Việt, đã chứng minh sự thật lịch sử của huyền thoại mà ta cứ tưởng là huyền hoặc hoang đường.

Ngày nay không ai phủ nhận được giá trị của huyền thoại và truyền thuyết được coi như lịch sử dân gian mà đôi khi nó có giá trị trung thực hơn cái gọi là chính sử của các chế độ độc tài xưa và nay. Beaudelaire một thi sĩ nổi tiếng đã nhìn nhận sức mạnh của truyền thuyết huyền thoại vì đó là “*Sử cô đọng của các dân tộc*”. Đại văn hào Pháp Victor Hugo khi viết “*Truyền Kỳ các thời đại*” ông đã tìm về nguồn cội, khai thác các truyền thuyết thần thoại xa xưa vì theo ông, đó là “*Lịch sử được lắng nghe ở ngưỡng cửa của truyền thuyết. Truyền kỳ có phần nào hư cấu nhưng tuyệt đối không có ngụ tạo*”. Thật vậy, truyền thuyết tự thân nó không phải là lịch sử biên niên nhưng truyền thuyết là có thật, nó phản ảnh những ý

nghĩa có thật của một thời lịch sử ban sơ mà người xưa ký thác vào đó dưới lớp vỏ hư cấu huyền hoặc để truyền lưu gửi gắm cho những thế hệ sau. Laurens va de Post đã xem huyền thoại là di sản thiêng liêng nhất vì nó diễn tả tinh thần dân tộc ở mức độ cao nhất. Micia Eliado cũng cho rằng *“Huyền thoại là gia sản quý báu nhất vì tính chất thiêng liêng điển hình và mang lại ý nghĩa sống cho cả một dân tộc”*.

Vấn đề là phải làm sao hiểu được những ý tưởng uyên nguyên, những tâm linh sâu thẳm hàm tàng ẩn chứa qua những hình tượng nguyên sơ như P. Ricoeur đã viết: *“Tất cả đã được nói rồi trong các thần thoại, vấn đề chúng ta là chỉ còn phải tìm hiểu”*. Triết gia thời đại Jung đã viết: *“Truyền thuyết huyền thoại hàm chứa những ý nghĩa lịch sử trung thực nhất, vì nhân vật thần thoại là sản phẩm đúc kết biết bao suy tư của một thời đại tạo dựng tỏa sáng nhưng nó phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý giải. Huyền thoại là đạo sống của một dân tộc”*. Chính vì vậy, Wallace Cliff khẩn thiết kêu gọi: *“Nếu dân tộc nào để mất đi huyền thoại là đánh mất mạch nối vào nguồn cội quá khứ của tổ tiên và cũng sẽ mất luôn căn bản cho việc xây dựng tiền đề của dân tộc đó”*. Lịch sử đã chứng minh nhận định của Karl Jung là *“Dân tộc nào quên đi huyền thoại thì dân tộc đó dù là những dân tộc văn minh nhất sớm muộn cũng sẽ tiêu vong”*.

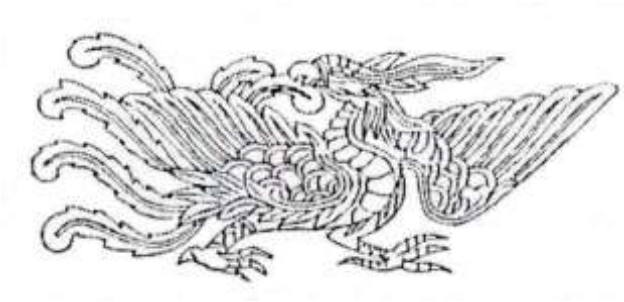
Trong lịch sử loài người, nhiều cộng đồng người đã không tồn tại được với thời gian vì không có truyền thuyết khởi nguyên của dân tộc. Huyền thoại là di sản thiêng liêng nhất, quý báu nhất mà tiền nhân đã để lại cho hậu thế. Huyền thoại là mạch sống nối cội nguồn quá khứ với thế hệ hiện tại và mai sau, là gia sản cao quý vô giá ghi nhận những cảm nghiệm nội tâm của người xưa đã thực chứng suốt dòng vận động của lịch sử. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên đã thấm sâu trong lòng mỗi người chúng ta để rồi trở thành đạo sống của dân tộc Việt.

Chúng ta nghiên cứu huyền sử, tìm về nguồn cội dòng giống qua những gửi gắm của người xưa là một việc làm hết sức đúng đắn và cần thiết. Vấn đề đặt ra là với một thái độ trân trọng, một phương pháp khoa học, nhưng không có quyền áp đặt những suy nghĩ của chúng ta hôm nay lên những ý tưởng của người xưa mà chúng ta phải đặt mình hoàn cảnh lịch sử thời đó để có thể hiểu được cái gọi là *“lịch sử sống động của dân gian”*. Chúng ta phải bỏ qua những yếu tố thần thoại, loại ra những chi tiết hư cấu để chú tâm vào những hàm tàng ẩn chứa trong nội dung. Chúng ta phải đặt mình vào hoàn cảnh xã hội đời sống tâm linh của người xưa, mới thấy được cái tinh túy cốt lõi tiềm tàng trong truyền thuyết. Khi chúng ta cảm nhận ít nhiều nội dung của bức thông điệp ngàn năm, chúng ta tìm hiểu, phân tích, đối chiếu với nguồn sách sử cổ. Sự thật lịch sử sẽ được phục hồi với những chứng cứ khoa học thuyết phục như Khảo cổ, Ngôn ngữ, Dân tộc, Chứng tộc học, Khảo Tiên Sử, Cấu trúc mã di truyền DNA và Đại Dương Học.

## RỒNG PHƯỢNG VIỆT NA



## RỒNG ĐÁ ĐỀN CỔ LOA



## CHIM PHƯỢNG HOÀNG

### **BƯỚC THÔNG ĐIỆP HÀNG NGÀN NĂM LỊCH SỬ**

Nhiều học giả ngoại quốc khi nghiên cứu về lịch sử Việt Nam đã hết sức ngạc nhiên xen lẫn thán phục dân tộc Việt Nam, một dân tộc mà huyền thoại và hiện thực đan quyện hoà lẫn với nhau đến nỗi khó có thể phân biệt đâu là huyền thoại đâu là hiện thực nữa. Mỗi dân tộc đều có những truyền kỳ lịch sử được thần thoại hoá thể hiện lòng tự hào dân tộc mang tính sử thi của mình. Thật vậy, huyền thoại Rồng Tiên về ngọn nguồn huyết thống Việt tuy đượm vẻ huyền hoặc nhưng lại tràn đầy tính hiện thực, thấm đậm nét nhân văn của truyền thống nhân đạo Việt Nam. Huyền sử “con Rồng cháu Tiên” là niềm tự hào của nòi giống Việt. Đã là người Việt Nam thì không ai không một lần nghe truyện cổ tích Họ Hồng Bàng. Thật vậy, ai trong chúng ta mà không biết về nguồn cội Rồng Tiên với thiên tình sử của “Bố Lạc Mẹ Âu” mở đầu thời kỳ dựng nước của dòng giống Việt. Kể từ khi Ngô Sĩ Liên dẫn truyện họ Hồng Bàng trong “Lĩnh Nam Trích Quái” để chép kỷ Hồng Bàng trong bộ Đại Việt sử ký Toàn Thư, thì lần đầu tiên huyền thoại Rồng Tiên, nguồn gốc của dân tộc Việt được ghi trong lịch sử nước ta.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính thần thoại hoang đường của chủ nghĩa duy thần cuồng tín hoặc duy nhân thái quá để tự mãn cho rằng

chỉ có con người làm nên tất cả, chỉ có cái ta duy lý đó đã dẫn tới quan niệm độc tôn, độc hữu của phương Tây.

Truyền thuyết Việt Nam không mang tính huyền thoại kỳ như truyền thuyết về tình yêu của những anh hùng không thực và giai nhân tuyệt sắc của Ấn Độ.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không thiên về sức mạnh của vật chất, của bắp thịt siêu nhiên kiểu Samson.

Truyền thuyết Việt Nam cũng không tôn thờ những thần thánh “thế tục hơn cả thế tục” kiểu thần Ouranos loạn luân vô đạo, thần tửu sắc Baccus, nữ thần sắc đẹp Venus dâm dục, thần quan thầy thương mại Mercure tay cầm túi tiền, tay cầm dùi đục như thần thoại La Hy phương Tây và những nước cận Đông khác.

Truyền thuyết Việt Nam, nói đúng hơn đó là truyền kỳ lịch sử Việt Nam được hư cấu dưới lớp vỏ huyền thoại nhưng thực chất lại đề cao con người với ý nghĩa nhân bản truyền thống.

Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng một triết lý văn hoá cao đẹp không những thấm đậm tính nhân đạo, chan chứa vẻ nhân văn mà còn tràn đầy tình đồng bào, nghĩa ruột thịt qua hình tượng “Bọc điều trăm trứng nở trăm con”. Từ ý niệm đồng bào dẫn đến lòng yêu nước, thương nòi, yêu quê cha đất tổ, tất cả đã trở thành giá trị đạo lý truyền thống của nền văn minh đạo đức Việt Nam. Gạt sang một bên những hư cấu huyền hoặc, chúng ta cố gắng tìm hiểu những ẩn ý sâu xa hàm tàng trong truyền thuyết gợi mở cho chúng ta giải mã bức thông điệp Rồng Tiên từ ngàn xưa gửi cho hậu thế Việt Nam.

Tự thân truyền thuyết đã chiếu giải trung thực ý nghĩa của những sự kiện lịch sử sau:

## **VIỆT TỘC HẬU DUỆ CỦA ĐẾ THẦN NÔNG**

Truyền thuyết đã được xác nhận bởi nguồn sách sử cổ Trung Quốc là dòng Thần Nông phương Bắc định cư ở Bắc lưu vực Hoàng Hà, truyền đến đời Du Vĩng tràn xuống phương Nam giao chiến với Xi Vưu (Li Vưu) cuối cùng bị Hoàng Đế đánh đuổi và chết ở Lạc Ấp. Dòng Thần Nông phương Nam do Kinh Dương Vương, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc ở Châu Kinh và Châu Dương ở vùng lưu vực sông Dương Tử hình thành nhà nước Xích Quỷ ban sơ của Việt tộc. Truyền thuyết cho ta biết là các chi tộc Việt vẫn chung sống hài hòa, điều này được thể hiện qua việc Lạc Long Quân con của Kinh Dương Vương, dòng Thần Nông phương Nam lấy công chúa Âu Cơ con của Đế Lai dòng Thần Nông phương Bắc. Thực tế lịch sử với sự hiện hữu của Đế Nghiêu, Đế Thuấn, Đế Vũ lập ra nhà Hạ của Việt tộc ở phía Bắc hạ lưu sông Hoàng Hà có quan hệ mật thiết với các nước Bách Việt ở phương Nam sông Hoàng Hà. Đây chính là sự hợp nhất 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam Hoàng Hà để truyền lưu mãi tới ngày



nay. Đây chính là cốt lõi của vấn đề, ý nghĩa cao cả của việc Lạc Long Quân lấy Âu Cơ chính là để nói lên sự hợp nhất của 2 dòng Thần Nông Bắc và Nam mà người xưa muốn nhấn gửi cho đời sau.

Truyện cổ tích họ Hồng Bàng kể lại: “*Lạc Long Quân thay cha trị nước, dạy dân cày cấy, ăn mặc. Trong nước từ đây mới có thứ tự quân thần, tôn ti trật tự, xã hội mới có luân thường đạo lý giữa cha con, vợ chồng*”. Sách sử cổ ghi rõ là Bô Lạc dạy dân cách cày cấy ăn mặc, vua tôi vợ chồng có luân thường đạo lý. Người Việt gọi phụ (cha) là Bô, gọi vương (vua) là Quân. Truyền thuyết cũng cho biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Viêm đế Thần Nông mà hình tượng là Totem phức thể “Đầu người, thân trâu” là ông Tổ của nghề nông. Truyền thuyết kể lại rằng Thần Nông uốn gỗ làm “lổ” đẽo gỗ làm “trĩ”, những dụng cụ này dùng sức kéo để vạch thành luống đất, dạy dân cày cấy. Cổ sử chép chi Lạc bộ Trĩ định cư ở Sơn Đông chính là chi Lạc có vật biểu là chim, làm ruộng trồng lúa nước mà sử Trung Quốc xuyên tạc bộ Trĩ còn gọi là bộ Trãi chỉ côn trùng để miệt thị dân tộc Việt.

Theo “Bách Việt Ngọc phả Truyền thư” thì chỉ có nhị hoàng chứ không phải tam hoàng như sách sử Trung Quốc chép từ trước đến giờ. Phục Hy còn gọi là Đế Thiên (2698-2599 TDL), họ Hiên Viên có tên thụy là Thái Hạo thờ rồng. Truyền thuyết dân gian kể rằng bà Hoa Lư nhân khi đi qua đầm Lôi Trạch, dẫm lên vết chân khổng lồ của Lôi Thần, vị thần Rồng cảm ứng mà sinh ra Phục Hy. Là con của Thần Rồng nên Phục Hy mang hình tượng đầu và mình là người, phần dưới là thân Rồng. Phục Hy và Nữ Oa cũng nửa người nửa Rồng mà trong một bức phù điêu chạm nổi hình hai người, đuôi quấn lấy nhau, tay Phục Hy cầm tượng mặt trời, tay Nữ Oa cầm tượng mặt trăng biểu tượng cho Âm Dương giao hòa, tương sinh tương khắc của Âm Dương Dịch Biến Luận. Phục Hy truyền ngôi cho con là Thần Nông tức Đế Thần, họ Khương tên thụy là Thiệu Hạo thờ chim. Như vậy, nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiệu Hạo thờ chim là của Việt tộc.

Truyền thuyết cho chúng ta biết rằng Việt tộc là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông mà từ xưa đến nay chúng ta cứ cho là của Hán tộc. Truyền thuyết cũng nói tới dòng Thần Nông phương Bắc, dòng Thần Nông phương Nam nên một số người hiểu sai lầm rằng người Trung Quốc (Tàu) là dòng Thần Nông phương Bắc, Việt Nam là dòng Thần Nông phương Nam nên cho rằng ta với Tàu là cùng một gốc và người Việt Nam là từ người Tàu mà ra. Chính vì vậy, việc tìm hiểu về cội nguồn dân tộc từ truyền thuyết, từ những mảnh vụn của lịch sử để phục hồi sự thật là một điều hết sức cần thiết. Chân lý khách quan của lịch sử sẽ sáng tỏ, trả lại những gì sự thật lịch sử cho lịch sử chính là ước vọng ngàn đời của tất cả chúng ta, những con dân đất Việt hôm nay.

Tư Mã Thiên, tác giả bộ Sử ký nổi tiếng được xem là đại biểu cho sự quan chính thống của Hán tộc đã viết Hoàng Đế, thủ lĩnh của liên minh bộ lạc trung nguyên là người mở đầu lịch sử Trung Quốc mà không hề nhắc

gì tới Phục Hy, Thần Nông. Ngày nay, các nhà Trung Hoa học đều thống nhất quan điểm là trước khi Hán tộc tràn xuống chiếm lĩnh Trung nguyên thì tộc người mà cổ sử Trung Quốc gọi là “Di Việt” đã làm chủ trung nguyên từ lâu. Các học giả uyên bác của Trung Quốc như V. K.Tinh, Wang Kwo Vu đều xác định là tất cả huyền thoại về các vị vua cổ xưa đều không thấy ghi chép gì trong “Giáp cốt” đời Thương. Nếu Hoàng Đế là người khai mở lịch sử Trung Quốc thì chắc chắn phải ghi rõ trong giáp cốt đời Thương. Thực ra, sự tích tên tuổi của các nhân vật huyền sử Phục Hy, Thần Nông mới được nhắc tới trong sách sử vào thời Xuân Thu Chiến quốc là thời kỳ hưng thịnh của Bách Việt. Nhóm Tân học “Nghị Cổ Phái” do nhà văn Quách Mạt Nhược chủ xướng đã chính thức bãi bỏ thời Tam Hoàng, Ngũ Đế là của Trung Quốc. Lịch sử Trung Quốc chỉ thực sự bắt đầu từ triều Thương, Chu. Chính Lương Khải Siêu, nhà chính trị nổi tiếng một thời của Hán tộc cũng phải thừa nhận là lịch sử Trung Quốc mới chỉ có khoảng 4 ngàn năm nay mà thôi.

Thời Xuân Thu là thời kỳ phục hưng của Việt tộc với sự trỗi dậy của các quốc gia Bách Việt, hét Ngô đến Việt xưng “Bá” rồi tới Sở lãnh đạo liên minh 6 nước trung nguyên chống Tần giành quyền thống lĩnh trung nguyên. Chính vì vậy, thời kỳ này mới xuất hiện các nhân vật huyền sử Việt từ Phục Hy, Nữ Oa, Thần Nông, Đế Hoàng (Hoàng Đế) tới Nghiêu Thuấn, Vũ nhà Hạ của Việt tộc. Chính Khổng Tử, người được xem là bậc thầy muôn đời của Trung Quốc cũng biết rõ điều này nên chưa hề nhắc tới nhân vật Hoàng Đế của Trung Quốc mặc dù Khổng Tử đã xác nhận rõ là theo phò triều Chu.

Trong các tác phẩm Cổ sử Khảo, Tam ngũ Lịch, Đông Kỳ, Đế vương Thế kỷ thì tất cả đều khẳng định rằng Thần Nông có liên quan huyết thống với Việt tộc. Nói cách khác, Việt tộc chính là hậu duệ của Thần Nông. Cổ thư Trung Hoa chép đời Nghiêu Thuấn đánh dẹp họ Cọng Công của Hán tộc vì đã tranh ngôi với Chúc Dung là hậu duệ của Đế Viêm Thần Nông. Vua các nước Trịnh và hoàng tộc một số nước ở bán đảo Sơn Đông như Tề, Lỗ, Trần đều nhận họ là con cháu Thần Thái Sơn và lấy họ Khương của Thần Nông. Cổ sử ghi lại là năm thứ sáu đời Chu Thành Vương 1100 TDL, Việt Thường cử sứ giả đến triều Chu biểu một con chim Bạch Trĩ, quan Trủng Tể Chu Công Đán nhớ lời Hoàng Đế có lời thề rằng: “*Giao Chi ở ngoài phương xa... không được xâm phạm*”.

Nguồn sử liệu trên cũng hé mở cho chúng ta thấy là Hoàng Đế có liên hệ huyết thống với Việt tộc. Theo Từ Hải thì Hoàng Đế, Xi Vưu (Li Vưu) đều là những thị tộc trưởng nên sở dĩ có chiến tranh là để giành ngôi vị thủ lĩnh mà thôi. Gần đây, học giả Eberhard một nhà Trung Hoa học nổi tiếng đã công bố một sự thật là vào khoảng năm 450 TDL, một người viết sử đã đưa Hoàng Đế nguyên là một vị thần trong địa phận Sơn Đông lên làm vị vua đầu tiên của Hán tộc. Nếu Hoàng Đế là một nhân vật có thật thì Đế Hoàng ở Sơn Đông phải là người Việt cổ, hậu duệ của Thần Nông. Sơn Đông là địa bàn cư trú của Lạc bộ Trãi (bộ Trĩ) của Việt tộc mà cổ sử

Trung Quốc gọi là rợ Đông Di nên vị thần Đế Hoàng chính là người Việt cổ nhưng sử gia Tư Mã Thiên nhận là thủy tổ của người Trung Quốc (Hán tộc) nên viết Đế Hoàng theo cú pháp Hán tự là Hoàng Đế. Truyền thuyết xưa cũng kể rằng Thần Nông và Hoàng Đế có cùng một ông Tổ là Thiểu Điền. Cổ thư Trung Hoa cũng chép rằng Thương Hiệt đời Hoàng Đế đã theo dấu chân chim, vật tổ biểu trưng của Việt tộc mà đặt ra lối chữ gọi là “Điều Triệu”. Đến thời Chu (Trung Quốc), Thái sử Trứu mới sửa đổi thành lối chữ Đại Triệu của Trung Quốc còn gọi là Trứu Thư. Tất cả các chứng cứ trên đã góp phần làm sáng tỏ sự thật lịch sử, phục hồi chân lý khách quan của lịch sử đó là nhân vật Đế Hoàng là người Việt cổ chứ không phải thủy tổ của Hán tộc như Tư Mã Thiên đã viết. Như vậy, thời đại “Tam Hoàng, Ngũ Đế” chỉ có Nhị Hoàng gồm Phục Hy họ Thái Hạo thờ Rồng và Thần Nông họ Thiểu Hạo thờ chim là của Việt tộc. Ngũ Đế gồm Đế Hoàng, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn đều là người Việt cổ.

Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư ghi về Thần Nông như sau: “Đế Thần là con Đế Viêm (con cháu Phục Hy) còn trẻ tự xưng là Thần Nông. Đế Thần cai quản từ Trường Giang trở về Nam. Thần Nông được thừa hưởng sự nghiệp của Tổ Tiên lên ngôi vua sáng, thi hành chính nhân sáng suốt. Dân chúng một lòng kính yêu. Từ phía Tây trở xuống, lấy ngọn Phương Lĩnh Trầm Đỉnh làm chính và ngọn Linh Sơn, Tiên Lữ, tiếp đến Phong Châu làm một dải. Ông dạy dân làm ruộng là chính. Thần Nông lấy lá chữa bệnh, cứu dân độ thế... Thần Nông phát minh ra nghề cấy trồng lúa nước và phát minh sáng chế ra lưỡi cày bằng gỗ cứng để cho dân làm ruộng. Người dân làm ruộng, cày cấy lúa nước thường lấy vỏ cây che thân để chắn bùn gọi là cái thường (tức cái váy, cái xiêm) lan rộng từ Nam đến Bắc. Do đó người ta thường gọi là họ Việt Thường”.

Công trình nghiên cứu mới đây nhất về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên đã xác định chỉ có người Hakka (Hẹ) là Lạc bộ Trãi ở vùng sông Bộc và bán đảo Sơn Đông có phát âm tương tự với Hán Việt và tiếng nôm của Việt tộc [Ngieu] còn tiếng Quan Thoại và các phương ngữ khác đọc khác.<sup>4</sup> Sự kiện này chứng tỏ thêm rõ là Đế Nghiêu là người Việt cổ. Cổ sử Trung Hoa cũng cho biết họ Đào Đường tức Đế Nghiêu đóng đô ở Bình Dương thuộc Sơn Tây. Đế Nghiêu truyền ngôi cho Đế Thuấn đóng đô ở Bồ Bản cũng thuộc Sơn Tây, Thuấn truyền ngôi cho Vũ lập ra nhà Hạ. Mạnh Tử xác nhận vua Thuấn là người Đông Di và từ điển Từ Hải cũng xác định là tổ tiên và con cháu Thuấn đều được phong ở đất Đông Di. Thế mà Tư Mã Thiên, sử quan chính thống Đại Hán lại bao biện cho rằng Thuấn bị xem là người Đông Di vì thói quen hỏi đó gọi là như thế. Luận điệu này không có tính cách thuyết phục. Tại sao lại có thói quen gọi một người đồng chủng nhất là một vị vua là rợ Đông Di? Chính bản thân Tư Mã Thiên chỉ can gián vua mà đã bị tội “Cung Hình” phải cắt bỏ bộ phận sinh dục hướng chi gọi vua là man di mọi rợ, chắc chắn phải bị tru di tam tộc! Trong khi đó, chính sách cổ Trung Hoa chép là vua Thuấn lấy vợ Việt và về ở rể tại nhà vợ. Sách Lễ Ký viết: “Đế Thuấn là một nông

*dân Việt ở Lôi Trạch đã phát minh ra đàn huyền 5 dây để ca bài Nam Phong và ông Quy chế ra nhạc để thưởng chư hầu”.*

Theo Mã Đoan Lâm trong sách “Văn hiến Thông khảo” thì lúc đầu Tam Miêu không chịu phục nên vua Thuấn đã sai Vũ đi đánh cũng không được nên Thuấn chế ra đàn huyền 5 dây để hát bài Nam Phong. Cổ thư chép là cả Vua Thuấn và ông Vũ đều mặc áo lông chim rồi cầm khiên múa điệu vũ Li Vu.<sup>5</sup> Cổ thư chép vua Vũ được ban cho “Cửu Trù” cũng là “Cửu Đỉnh” nên vua chia nước ra 9 châu. Kim Định trích dẫn Danses kể lại truyền thuyết về vua Vũ khi đi trị thủy, đào sâu xuống lòng sông thì gặp mã của Phục Hy, khi mở ra thấy Phục Hy đang quần đuôi Nữ Oa. Vua Đại Vũ cũng được ban cho sách “Lạc thư” cũng trên dòng sông Lạc. Miền Trung và Hạ lưu sông Hoàng Hà có 2 con sông cùng có tên là sông Lạc. Một ở ngã ba Tam Giang Bắc của người Việt cổ chi Lạc bộ Chuy ở vùng Thiểm Tây, Sơn Tây và một ở Bắc tỉnh Hà Nam viết với bộ Thủy. Hai thủy danh gắn liền với tộc danh đã chứng tỏ vua Đại Vũ là người Việt vì chỉ có ông Vũ mới được thiên duyên là rùa thần nổi lên trên sông Lạc, đội quyển sách “Lạc thư” có ghi 9 điều khoản để trị nước. Nói cách khác, huyền sử cho chúng ta thấy rằng quyển sách đó là tinh hoa Việt bao gồm “Hồng phạm Cửu trù” với “Lạc Thư” để vua Vũ lập ra nhà Hạ của Việt tộc.

Vấn đề gốc tích vua Vũ lại sáng tỏ khi cổ sử Trung Hoa còn ghi rõ là năm Quý Tỵ (2.198 TDL), vua Đại Vũ nhà Hạ hội chư hầu ở Cối Kê thuộc U Việt. Năm Quý Mão 2.085 TDL, vua Thiếu Khang nhà Hạ phong cho con thứ là Vô Dư ở đất Việt. Sử sách còn ghi lại là vua Thuấn tuần du phương Nam rồi chết ở núi Thương Ngô. Núi Thương Ngô trước tên là núi Cửu Nghi ở miền Bắc tỉnh Hồ Nam là địa bàn cư trú của Bách Việt. Hai bà vợ đi theo buồn rầu than khóc rồi chết bên bờ sông Tương nên dân gian lập đền thờ hai bà gọi là “Tương phi”. Sông Tương bắt nguồn từ Long Uyên chảy vào hồ Động Đình và lên tới vùng Ba Thục cũng là đất Bách Việt (Bai-Yue). Dân gian còn lập đền thờ Sương Quân là con gái vua Nghiêu ngay bên hồ Động Đình.

Cổ thư Trung Hoa chép lại rằng vua các nước Ngô Việt đều tự hào là con cháu Hoàng Đế và vua Đại Vũ nhà Hạ. Chính Tư Mã Thiên trong “Sử ký” cũng chép rằng tổ tiên của Câu Tiễn, vua nước Việt thời Xuân Thu là dòng dõi vua Vũ. Hiện ở núi Cối Kê tỉnh Triết Giang Trung Quốc bây giờ vẫn còn đền thờ vua Vũ, nơi mà ngày xưa vua Vũ đã đến hội chư hầu tại đây.

“Sử Ký” cũng chép rằng vua nước Sở nhận rằng là hậu duệ của Hoàng đế Hiên Viên. Hùng Dịch người được triều Chu phong cho ở đất Sở là cháu vua Kinh Man là Chuyên Húc (còn gọi là Xuyên Húc) ông tổ của nhà Hạ. Cổ thư ghi rõ Chuyên Húc thuộc dòng họ Cao Tân Cao Dương của Việt tộc còn lưu lại dấu ấn trong sự tích trầu cau. Đế Cốc thay Đế Chuyên Húc lại là cháu của vua Thiếu Hạo, dòng Thần Nông thờ chim là vật biểu, chính là chi Âu Việt (tộc thờ chim) của tộc Việt. Đế Nghiêu họ Đào Đường là con thứ của Đế Cốc, em Đế Chí nhưng vì Đế Chí nhu nhược nên chư

hầu tôn Nghiêu lên làm vua lấy hiệu là Đường Nghiêu. Sự thật lịch sử này sẽ làm đảo lộn tất cả những sử sách kinh điển của Hán tộc viết theo lý của kẻ mạnh để “Lộng giả thành chân” khiến mọi người tin theo bao đời nay.

## VIỆT TỘC KẾ THỪA TRIẾT LÝ ÂM DƯƠNG

Tư Mã Thiên đại biểu cho sử quan chính thống của Hán tộc viết Hoàng Đế, thủ lĩnh cộng chủ của liên minh các bộ lạc là ông Tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên đã để Hoàng Đế đứng đầu ngũ đế gồm Hoàng Đế, Đế Chuyên Húc, Đế Cốc, Đế Nghiêu và Đế Thuấn. Theo “Sử ký” thì Hoàng Đế (2700-2600 TDL) là tổ tiên lỗi lạc của Hán tộc ở lưu vực Hoàng Hà. Sau khi đánh thắng bộ lạc Viêm Đế ở phía Tây và Xi Vưu ở phía Nam trở thành thủ lĩnh của liên minh bộ lạc. Từ đó, các sử gia Hán cho rằng Hoàng Đế là Hiên Viên Hoàng Đế là hậu duệ của Viêm Đế Thần Nông và Hán tộc là người kế thừa triết lý Âm Dương. Thật ra đây là một sự cố ý mạo nhận theo lý của kẻ mạnh mà thôi.

Sự thật lịch sử chứng minh rằng Hoàng Đế không phải là người khai mở lịch sử Trung quốc và lịch sử Trung Quốc chỉ mới bắt đầu từ triều Thương Chu mà thôi. Tự thân triết thuyết Rồng Tiên qua lời trần tình của Bồ Lạc với Mẹ Âu Cơ, 50 con theo Mẹ (Âm) lên núi, 50 con theo Cha (Dương) xuống miền biển đã thể hiện lý tương sinh-tương khắc, tinh túy cốt lõi của triết lý Đông Phương. Truyền thuyết kể lại lời trần tình của Bồ Lạc với mẹ Âu: *“Ta là giống Rồng đứng đầu thủy phủ, Nàng là giống Tiên người ở trên đất, vốn không ở lâu dài với nhau được. Tuy khí âm dương hợp lại mà sinh con nhưng giống dòng tương khắc như nước với lửa, khó bề ở lâu dài với nhau dài lâu được. Nay phải chia ly, ta mang 50 con trai về Thủy Phủ chia trị các nơi, còn 50 con theo nàng về ở trên cao, có việc cùng gần bó đừng bỏ rơi nhau! Trăm người con cúi đầu nghe lời bố dặn rồi cùng nhau từ biệt mà đi ..!”*. Như vậy ngay từ thiên niên kỷ thứ 3 TDL, lời nói của Bồ Lạc một lần nữa đã chứng minh Việt tộc là người kế thừa sở đắc triết lý Âm Dương. Sự kiện Bồ Lạc phân chia bọc trăm trứng ra 2 bộ âm dương vừa tương sinh vừa tương khắc, tuy hai mà lại là một. Lạc Long Quân (Dương) là Rồng ở dưới nước nên dẫn 50 con về về miền sông nước (âm) còn Âu Cơ là Tiên (âm) lại dẫn 50 con lên miền cao rừng núi (Dương) theo đúng nguyên lý Dịch là trong âm có dương, trong dương có âm. Sự thực trên đã minh nhiên khẳng định Việt tộc là người thừa kế triết thuyết Âm Dương Dịch biến luận khởi từ Phục Hi tới Thần Nông tức Đế Thần của Việt tộc.

Các công trình nghiên cứu gần đây về nguồn gốc chữ Việt cổ đã góp phần phục hồi sự thật của lịch sử. Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ Việt cho thấy sách sử cổ Trung Hoa viết rất nhiều chữ Việt khác nhau, trong đó có chữ “Việt 𣪠” là chữ Dịch “𣪠” là mặt trời (“Nhật 日 Việt”). Tự thân ngữ nghĩa này đã xác định Kinh “Dịch 𣪠” là kinh “Việt 𣪠”.<sup>6</sup>

Sự thật lịch sử này được thừa nhận bởi chính lịch sử Trung Hoa cổ đại. Sách “Kinh Thư” trong phần mở đầu chỉ đề cập đến Nhị Hoàng là Phục Hy

và Thần Nông. Việc Kinh Dịch chọn 2 quẻ dành cho 2 con vật Rồng- chim (Tiên) linh thiêng, vật tổ biểu trưng của Việt tộc đã minh nhiên xác định nguồn gốc xuất xứ của Kinh Dịch. Đến đời Chu, Chu Văn Vương tiếp thu ảnh hưởng của văn hoá Việt rồi biến cải thành Chu Dịch thiên về bói toán chứ không phải là tinh hoa triết lý Âm Dương Dịch biến luận thể hiện nhân sinh-vũ trụ quan của Việt tộc.

### **CỘNG ĐỒNG BÁCH VIỆT: HIỆN THỰC LỊCH SỬ CỦA TRUYỀN KỶ “TRĂM TRỨNG NỮ TRĂM CON”.**

Chúng ta đang sống trước thềm của thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại nên mỗi khi nghĩ về huyền thoại Rồng Tiên thì thoát đầu, ai trong chúng ta cũng nghĩ rằng là truyện huyền hoặc, hoang đường. Dù có tự hào là con Rồng cháu Tiên nhưng với ý nghĩ đơn giản của đời thường, chúng ta vẫn hoài nghi vì trên đời làm gì có truyện người đẻ ra trứng, rồi trứng nở ra người? Với tất cả tấm lòng và thái độ trân trọng nghiêm chỉnh và với phương pháp nghiên cứu huyền thoại để tự đặt mình vào hoàn cảnh lịch sử thời cổ đại thì những ẩn ý hàm tàng trong huyền thoại sẽ gợi mở sáng tỏ, minh nhiên lý giải những vấn nạn khúc mắc tự ngàn xưa. Có một thực tế mà chúng ta phải hiểu rõ đó là tất cả các dân tộc thời cổ đại đều tin tưởng thần linh chở che trong mọi sinh hoạt cuộc sống. Thật vậy, khi con người vừa bước ra khỏi thời kỳ ăn lông ở lỗ của thuở hồng hoang để bước vào hình thái xã hội ban sơ, con người cảm thấy nhỏ nhoi trước sức mạnh kỳ bí của thiên nhiên nên yếu tố thần linh ngự trị trong mọi sinh hoạt của họ.

Bước sang đầu thiên niên kỷ thứ ba, một số dân tộc có một nền văn minh tương đối cao nhưng vẫn còn tôn thờ những vật tổ linh thiêng của họ như dân Ấn vẫn còn thờ bò. Do đó, chúng ta không thể dựa trên những tập tục cổ của một dân tộc mà đánh giá một cách sai lầm là xã hội đó kém văn minh, mê tín, hoang đường. Đó là cách nhìn theo quan điểm giả tiến hoá. Trái lại sự hiện hữu tục thờ vật tổ Totem của một số dân tộc chứng tỏ tính phong phú đa dạng của nền văn hoá truyền thống của mỗi dân tộc. Vấn đề là phải tìm hiểu phần tinh túy, cốt lõi của nhân vật hình tượng Mẹ Tiên như Jung nói: *“sự đúc kết biết bao suy tư của thời đại tạo dựng độc sáng phải chờ thế hệ sau diễn đạt bằng ngôn từ minh nhiên lý luận”*. Một khi tiền nhân thần thoại hóa mẹ Âu là Tiên thì Mẹ Âu Cơ có thể làm bất cứ điều gì mà người phàm không làm được, đó là đẻ ra trứng thuộc phạm trù tín ngưỡng nguyên thủy cũng như phạm trù tôn giáo đòi hỏi phải có niềm tin một cách mặc khải. Gạt sang một bên vấn đề tự tình dân tộc để tìm hiểu xem tại sao Mẹ Âu lại đẻ ra “trứng”, chúng ta thấy rõ hàm ý sâu xa của tổ tiên ta. Thật vậy, ý niệm trứng trong huyền thoại biểu trưng Totem vật linh biểu trưng của Việt tộc là tộc người thờ chim là một con vật đứng đầu trong tứ linh: “Nhất điều, nhì ngư, tam xà, tứ tượng”. Vì vậy, việc Mẹ Âu Cơ mà vật tổ biểu trưng là chim thì việc mẹ Âu sinh ra trăm trứng nở ra trăm người con trai trên bình diện tâm linh là bình thường không có gì đáng ngạc nhiên cả. Điều mà chúng ta ngạc nhiên là những gì mà tiền nhân

chúng ta, ngay từ thời cổ đại đã nói tới ý niệm “Trứng” mà gần mười ngàn năm sau, với nền y học hiện đại, chúng ta mới biết là người phụ nữ có một buồng trứng, khi trứng rụng kết hợp với tinh trùng sẽ tạo thành bào thai.

Nguồn thư tịch cổ cũng cho ta biết “Lạc bộ Chuy” là chi tộc Việt từ vùng Cao Nguyên Côn Sơn-Malaya tiến xuống vùng lưu vực của 3 con sông Hoàng Hà, sông Lạc và sông Vị. Lạc bộ Chuy là chi Việt cổ của họ Hồng Bàng có vật tổ biểu trưng là chim vì ông cha ta đã theo dấu chim Hồng, chim Lạc thiên cư xuống vùng trung nguyên khi mực nước biển rút dần. Trước đó, một nhánh khác tiến xuống vùng núi Dân, Ba Thục cũng được gọi là Châu Phong. Địa danh Phong Châu ở Bắc Việt Nam cũng chỉ là nhắc lại địa danh cư trú ban đầu của Việt tộc nơi mà mẹ Âu dấn 50 con lên núi rồi suy cử người con trưởng làm vua nước Văn Lang như truyền thuyết kể lại. Âu Cơ và 50 con lên đất Châu Phong, suy phục lẫn nhau cùng tôn người con cả lên làm vua, hiệu là Hùng Vương, lấy tên nước là Văn Lang, Đông giáp Nam Hải, Tây tới Ba Thục, Bắc tới Động Đình Hồ, Nam tới Hồ Tôn (Chiêm Thành).

Sách “Lĩnh Nam Trích Quái” truyện Thánh Tản Viên chép rằng đời Chu Noãn Vương, vua Hùng thứ 18, lấy quốc hiệu là Văn Lang đến ở đất Việt Trì, châu Phong ở Bắc Việt Nam bây giờ. Bản “Hùng Triều Ngọc Phả” cũng ghi là đời Hùng Vương thứ 16 là Hùng Tạo Vương húy là Đức quân Lang (660-569 TDL) dời đô xuống Phong Châu Thượng ở Văn Nam Trung Quốc bây giờ. Sự kiện này phù hợp với cương giới Văn Lang ở trung nguyên Trung Quốc được ghi trong thư tịch cổ.

Những công trình nghiên cứu địa danh là những từ ngữ của một tộc người đã ghi tạc vào sông núi nơi địa bàn cư trú của họ ở một thời điểm nhất định nào đó, cho phép chúng ta kết luận là sự tương đồng của những địa danh khẳng định địa bàn cư trú của cùng một tộc người trên vùng đó. Trong số những địa danh thì thủy danh là tên sông, nhất là những con sông lớn có tên sớm nhất trước cả tên đất nữa. Công trình nghiên cứu cho ta thấy 2 con sông lớn ở Đông Á và Đông Nam Á là Dương Tử Giang và Cửu Long Giang (Mékong) có tên gọi giống nhau và cùng bắt nguồn từ một danh từ cổ là “Kang”. Cách phát âm này hiện được giữ lại trong các tiếng địa phương Quảng Đông và Thượng Hải. Xét theo tự dạng thì chữ “Giang” lại dùng chữ “Công” để phiên âm. Tên sông Mékong được gọi bằng nhiều tên theo tiếng nói của các dân tộc mà sông này chảy qua Trung Quốc gọi là Khung Giang, Lào gọi là Nậm Khoảng, Cambodia gọi là Mê Kong và xuống đến lãnh thổ Việt Nam, con sông này được gọi một cách thân thương là Cửu Long Giang. Tất cả những danh từ như Cửu Long Giang, Nậm Khoảng, Mékong, Khung Giang là những dạng tương tự về mặt ngữ âm từ một tên gốc là Kông mà ra.

Về địa danh, nếu chúng ta ngược dòng thời gian đi sâu xuống lớp địa danh Hán Việt đầy rẫy nơi vùng cư trú của người Việt thì có thể thấy còn có một lớp địa danh cổ hơn nữa, đó là lớp tên nôm với yếu tố cấu thành là từ Kẻ. Những tên nôm với yếu tố Kẻ như thế rất nhiều, có thể nói rằng hầu

hết xã thôn Việt Nam ở vùng đồng bằng và trung du Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ đều có. Tên nôm hiện nay đang bị quên dần đi và ít được dùng đến, nhưng nó từng tồn tại rất lâu. Trước đây, trong một thời gian dài nó tồn tại song song với Hán Việt, thông thường tên nôm dùng để gọi, còn tên Hán Việt là “tên chữ”. Như chúng ta biết, tên đặt ra trước tiên dùng để gọi, đến khi xã hội phát triển ở mức độ khá cao mới nảy sinh nhu cầu ghi chép. Hơn nữa xét tương quan ngữ âm giữa các cặp tên nôm và tên chữ thì chúng ta thấy rõ là tên chữ được đặt ra bằng cách phiên âm tên Nôm và trong một số trường hợp bằng cách dịch nghĩa nữa. Điều này một lần nữa khẳng định nhu cầu ghi chép là điều kiện xuất hiện tên Hán Việt.

Đặc biệt trong nhiều tên làng Việt Nam, chữ Kê trong những tên nôm được phiên âm ra tên Hán Việt bằng từ Cổ những địa danh có chữ “cổ” đứng đầu rất phổ biến. Địa danh có chữ Cổ còn thấy rải rác ở Cam Túc, Tứ Xuyên, Quý Châu, Vân Nam, nhưng tập trung nhất vẫn là vùng Lưỡng Quảng. Như vậy tên nơi cư trú có thành tố “Kê” đứng đầu trong địa danh học cần đặc biệt lưu ý khi xét vùng đất cổ của cư dân Văn Lang, nó được tìm thấy ở một mức độ tập trung khá cao tại miền đất bao gồm miền Bắc Việt Nam và vùng Lưỡng Quảng hiện nay. Địa bàn phổ biến địa danh có chữ “Kê” xưa và “Cổ” hiện nay có thể trải rộng ra nhiều tỉnh thuộc Hoa Nam, nhưng chúng ta đều biết địa bàn phân bố của địa danh, càng rộng bao nhiêu thì khởi điểm của loại địa danh đó càng cổ bấy nhiêu. Rất có thể vùng đất tập trung địa danh thuộc nước Văn Lang như truyền thuyết cho biết.<sup>7</sup>

Tầm nguyên ngữ nghĩa của chữ “Lang” cho chúng ta những nhận định chính xác hơn về địa bàn cư trú của người Việt cổ cũng như nguyên ngữ nghĩa của tên nước Văn Lang. Cũng như các dân tộc khác thời cổ đại khi còn là một tộc người thì lấy chữ “người” để chỉ tên của dân tộc đó theo ngôn ngữ của họ. Chữ Lang trong tiếng Hán có nghĩa là đàn ông, nguyên gốc của Việt cổ còn ghi rõ trong truyền thuyết con trai vua gọi là Quan Lang và con gái là Mị nương. Đồng bào Mường hiện nay vẫn gọi Quan Lang là người đứng đầu một Mường (bản làng) là Quan Lang. Ngôn ngữ phương Nam còn có những chữ như Dranglô của Barnar có nghĩa là đàn ông, Arăng tiếng Êđê và Urang của Chăm đều có nghĩa là người. Trong tiếng Indonésia, Mã Lai chữ Orang cũng nghĩa là người. Phương pháp so sánh của ngôn ngữ lịch sử xem những danh từ kép Văn Lang, Việt Lang, với Urang, Ô rang, cũng xem như Dạ Lang với Drang trong chữ Dranglo là giống nhau trên căn bản. Sự khác biệt là do biến đổi từ trạng thái nọ sang trạng thái kia theo điều kiện không gian và thời gian mà thôi.

Căn cứ trên bản đồ nhân chủng cho thấy tộc danh có thành tố “Lang” trải rộng khắp Trung Nguyên từ lưu vực sông Dương Tử xuống tới Bắc Trung Việt (Việt Nam) như Dạ Lang (Quý Châu) Bạch Lang (Tứ Xuyên), Việt Lang (Quảng Đông) và Văn Lang (Bắc Việt Nam) và những danh từ



chung chỉ người như Lang, Dranglo, Orang, trải rộng trên một địa bàn lớn ở vùng đồng bằng ven biển, các vùng ven biển bao quanh Nam Hải tới Indonesia, Mã Lai.<sup>8</sup> Vùng đất cư trú của các chi tộc này xét về mặt địa lý phù hợp với cương vực của nước Văn Lang cũ như truyền thuyết kể lại. Điều này được xác nhận bởi các nguồn sách sử cổ như “Thiên Hạ Quận Quốc Lợi Bệnh Thư” đã bị triều Thanh tịch thu thì ở tỉnh Quảng Tây có nhiều người Lang (Lang nhân). Do đó người ta gọi thổ binh ở vùng này là Lang binh và người Choang cách đây 4, 5 thế kỷ vẫn còn được gọi là Lang, Choang là đọc chữ Lang trại âm mà ra. Thực tế lịch sử cho chúng ta thấy tính hiện thực của truyền thuyết trăm trứng nở trăm con với sự hiện diện của các nước mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt (Bai-Yue).

Danh xưng Bách Việt trong sách “Lã Thị Xuân Thu”, thiên “Tự Quan” viết: *“Phía Nam Dương Châu, Hán (Hán thủy) là Bách Việt”*. Cao Dụ giải thích tiếp như sau: *“Bách Việt là nơi tộc Việt có cả trăm chủng”*. Sách Hậu Hán Thư, Địa lý chí dẫn lời Thần Tán về Bách Việt như sau: *“Từ Giao Chỉ đến Cối Kê trên 7,8 ngàn dặm, người Bách Việt ở xen kẽ nhau gồm nhiều chủng tính (tên họ) khác nhau”*. Sử ký của Tư Mã Thiên chép rằng đời Chu An Vương, Sở Điệu Vương sai Bạch Khởi đánh dẹp Bách Việt ở miền Nam vào đầu thế kỷ thứ IV TDL. Sách “Lã thị Xuân Thu” viết rằng ngay từ đầu triều Thương, cổ sử Trung Quốc đã đề cập tới tên một số chi tộc Việt như Âu Thâm, Việt Âu, Quế Quốc, Quyên Tử, Sản Lý, Cửu Khuẩn, Đông Việt, Âu Nhân, U Việt, Cô Muội, Thả Âu và Cung Nhân. Theo “Dật Chu thư” thì các chi tộc Việt ở Lĩnh Nam như Quế Quốc, Sản Lý, Quyên Tử, Cửu Khuẩn phải cống nạp đời mỗi, hạt châu, chim quý, ngà voi, sừng tê, chim Hạc, chó lùn. Lạc Việt cống tre ngà (đại trúc) măng trúc, Thương Ngô ở phía Nam Hồ Nam cống chim công. Tuy nhiên, sách “Trúc thư kỷ niên” chép là mãi đến đời Chu Thành Vương, năm 1040 TDL “Vu Việt lai tân” nghĩa là Việt đến làm khách thăm xã giao mà thôi.

Sách sử cổ của Trung Quốc cũng ghi là đời Chu, có phái đoàn sứ bộ Việt Thường sang biểu chim Bạch Trĩ năm 1110 TDL đời Chu Thành Vương năm thứ 6. Như vậy chính cổ sử Trung Quốc đã xác nhận sự hiện hữu của Việt Thường ngay từ thời Đế Nghiêu. Việt Thường Thị của cư dân trồng lúa nước nên đã có trình độ cao về thiên văn và đã làm ra lịch thời vụ mùa màng cho nông nghiệp gọi là Nông lịch. Chính vì cùng một dòng tộc đại chủng Bách Việt nên họ Việt Thường đã đến biểu vua Nghiêu một con rùa hàng ngàn năm tuổi. Trên lưng con rùa này có viết chữ “Khoa đầu” tức là lối chữ hình con nòng nọc của tộc Việt dòng Thần Nông phương Nam để chỉ cách làm và ứng dụng Nông lịch là Âm lịch còn dùng mãi đến tận bây giờ. Sau thời Đế Nghiêu Thuấn đến nhà Hạ, Nông lịch đã ứng dụng hoàn chỉnh nên sách sử cổ thường gọi là lịch nhà Hạ. Đó chính là Việt lịch tính theo chu kỳ của mặt trăng. Nhà bác học Lê Quý Đôn trong “Vân Đài Loại ngữ” đã viết: *“Việt lịch tức Âm lịch tính theo hệ thống quỹ đạo mặt trăng”*

*ứng dụng cho con nước mà bia đá ở Cối Kê, kinh đô nước Việt thời Câu Tiễn ghi rõ là nước thủy triều lên xuống đúng chu kỳ mặt trăng”.*

Trong tác phẩm Sử Ký, sử gia chính thống Đại Hán là Tư Mã Thiên chép về sự hình thành của quốc gia Việt Thường như sau: “Đầu đời Tây Chu (1143-770TDL) người nước Việt Thường đuổi người Tam Miêu, lập nước ở vùng giữa hồ Động Đình và hồ Phiên Dương còn gọi là hồ Bà Dương ở phía Nam lưu vực sông Dương Tử”. Như vậy, nước Việt Thường còn tồn tại mãi tới đời vua nước Sở là Hùng Cừ. Sử nước Sở chép rằng đời Hùng Cừ (887-877TDL) đã chiếm Việt Thường bên hồ Phiên Dương mà kinh đô của Việt Thường nằm ở giữa hồ Phiên Dương và hồ Động Đình. Đời Tống, La Tất viết “Lộ sử” đã liệt kê một số nhóm trong Bách Việt như sau: “Việt Thường, Lạc Việt, Âu Việt, Âu Khải, Âu Nhân, Thả Âu, Cung Nhân, Hải Dương, Mục Thâm, Phù Xác, Cầm Nhân, Thương Ngô, Man Dương, Dương Việt, Quế Quốc, Tây Âu, Quyên Tử, Sản Lý, Hải Quỷ, Tây Khuẩn, Kê Từ, Bộc Cản, Bắc Đái, Khu Ngô gọi là Bách Việt”. Trong “Dật Chu Thư” viết chữ Lạc là Lộ, chữ Lộ chính là chữ Lạc đã được sách Lã Thị Xuân Thu giải thích rõ ràng. Như vậy, La Tất viết Lộ sử tức sử của Lạc Việt.<sup>9</sup>

Theo Đào Duy Anh thì trong những nhóm Bách Việt ấy chúng ta thấy có những nhóm như Dương Việt ở hạ lưu sông Dương Tử, nhóm Thương Ngô ở miền Nam tỉnh Quảng Tây, nhóm Sản Lý tức Xà Lý (Xa Lý) ở tận miền Tây Nam tỉnh Vân Nam, còn Kê Từ, Bắc Đái là những tên huyện thời Hán thuộc quận Giao Chỉ. Trong những nhóm Bách Việt được chính sử Trung Quốc như Sử Ký và Tiền Hán Thư chép tương đối kỹ càng là: Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt, Tây Âu. Sử ký mục “Đông Việt truyện” cho chúng ta biết rằng Đông Việt hay Đông Âu trong thời Tần Hán đóng đô ở Vĩnh Ninh tức Vĩnh Gia là miền Triết Giang. Mân Việt thì ở đất Mân Trung tức là miền Phúc Kiến. Nam Việt đô ở Quảng Châu gọi là thành Phiên Ngung thuộc miền Quảng Đông, Tây Âu ở phía Nam sông Ly miền Quảng Tây. Nhóm Lạc Việt, theo Hậu Hán thư cho chúng ta biết rằng các quận Giao Chỉ và Cửu Chân là người Lạc Việt, như thế Lạc Việt là một chi Việt tộc tập trung nhiều nhất ở miền Bắc Việt Nam. Như vậy, theo sử sách xưa của chính Hán tộc đã gọi Bách Việt là những nhóm người sống rải rác khắp miền Hoa Nam, phía Tây gồm cả đất Vân Nam Tứ Xuyên và phía Nam gồm cả Bắc và Trung Việt Nam bây giờ mà sử sách thường gọi chung là miền Giang Nam tức miền Nam Dương Tử Giang hoặc miền Lĩnh Nam, phía Nam rặng núi Ngũ Lĩnh. Tuy nhiên chính sử Trung Quốc chi ghi một cách sơ xài như Sử ký của Tư Mã Thiên chỉ ghi kỹ về Đông Việt, Mân Việt, Nam Việt và Lạc Việt

Thư tịch cổ Trung Quốc phải thừa nhận một thực tế lịch sử đó là sự thành lập của các quốc gia thời Xuân Thu Chiến quốc mà họ gọi là Bách Việt ở vùng Giang Nam. Sử Ký của Tư Mã Thiên chép tương đối kỹ về Đông Việt tức U Việt của Việt Vương Câu Tiễn không chỉ ở Triết Giang mà lên tới miền Giang Tô tức châu Từ, quê hương của gổm sứ Việt cổ nổi

tiếng của chi Dương Việt. Nước Việt đóng đô ở Cối Kê với những thặng trầm dâu bể của lịch sử nên Lý Tế Xuyên mới viết “Việt điện U linh” về nước Việt thuở xa xưa. Mân Việt ở Phúc Kiến, Dương Việt ở Giang Tây, Liêu Việt ở Quý Châu, Điền Việt, Kiềm Việt ở Vân Nam, Quỷ Việt ở Tứ Xuyên, Nam Việt ở Quảng Đông, Âu Việt còn gọi là Tây Âu ở Quảng Tây và Lạc Việt ở xen kẽ với Âu Việt rải rác khắp Hoa Nam nhưng tập trung nhiều nhất ở Quảng Tây và Bắc Việt Nam bây giờ.

Đối chiếu với cương giới Văn Lang trong truyền thuyết chúng ta thấy rất phù hợp với thực tế địa bàn cư trú của cộng đồng Bách Việt, từ Hồ Động Đình xuống tận phương Nam giáp Chiêm Thành và từ biển Đông sang tới tận Ba Thục ở phía Tây. Thế nhưng Đại Việt Sử Lược bị sử quan triều Thanh là Tiền hi Tộ sửa đổi nên chép tên các bộ chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam bây giờ. Theo nhà bác học Lê Quý Đôn trong Vân Đài loại ngữ thì “*Tên 15 bộ do triều Hán, Ngô mới đặt ra, tên gọi lẫn lộn ngỡ rằng những tên đó là do bọn hậu Nho góp nhặt vay mượn chép ra nên khó mà tin được. Xét về phận dã thiên văn thì Giao Chỉ thuộc Sao Tĩnh, Dực Chấn và Đẩu Ngưu*”. Như vậy, nhà bác học Lê Quý Đôn đã phủ nhận cương giới 15 bộ do sử Tàu chép và xác nhận rõ là cương giới nước ta thời cổ nằm mãi ở Trung nguyên Trung Quốc bây giờ. Thật vậy, cương giới Hồng Bàng-Văn Lang xưa được ghi trong “Thiên thư” là Việt Tĩnh Cương lấy chòm sao Tĩnh làm chuẩn để phân bố các vùng, các bộ trong nước Văn Lang. Nhìn chung, chòm sao Tĩnh tượng hình bằng 2 đường thẳng và 2 đường ngang cắt nhau tại 4 điểm chỉ vùng đất từ Tam giang Bắc gồm sông Vị, sông Hoàng và sông Lạc xuống tới Tam giang Nam gồm sông Nguyên, sông Tương và sông Dương Tử.

Sách Lĩnh Nam Trích Quái dựa theo truyền thuyết dân gian Việt cổ lại chép các bộ Chân Định ở Trường Sa Hồ Nam, bộ Quế Dương, Quế Lâm ở Quảng Tây và Tượng quận ở Quý Châu, Vân Nam Trung Quốc rất phù hợp nguồn sách sử cổ và với thực tế lịch sử của các nước Bách Việt ở lãnh thổ TQ bây giờ. Trong khi tất cả sách sử Trung Quốc đều viết cương giới 15 Bộ của nước Văn Lang chỉ nằm trong phạm vi Bắc Việt Nam. Sự khác biệt cũng không có gì khó hiểu, vì việc bóp méo, xuyên tạc và sự kiện lịch sử được hư cấu để vấn đề gốc tích dân tộc ta trở nên huyền hoặc là bản chất cố hữu, chủ trương trước sau như một của Hán tộc xuyên suốt dòng lịch sử. Tư Mã Thiên là người hiểu rõ hơn ai hết Hoàng Đế là người Việt vì cũng chính ông ta đã viết là những vị vua Đế Chuyên Húc, Đế Cốc đều là ông tổ của những vị vua Việt sau này. Thế nhưng, với tư cách là sử gia đại biểu chính thống cho Hán tộc vẫn đặt bút viết Hoàng Đế là thủy tổ của Hán tộc. Tư Mã Thiên cũng hiểu rõ về Lạc bộ Chuy, Lạc bộ Thủy, Lạc bộ Trãi nhưng lại viết Lạc bộ Mã vì không muốn người Việt nhớ đến cội nguồn dân tộc và lãnh thổ Việt xưa.

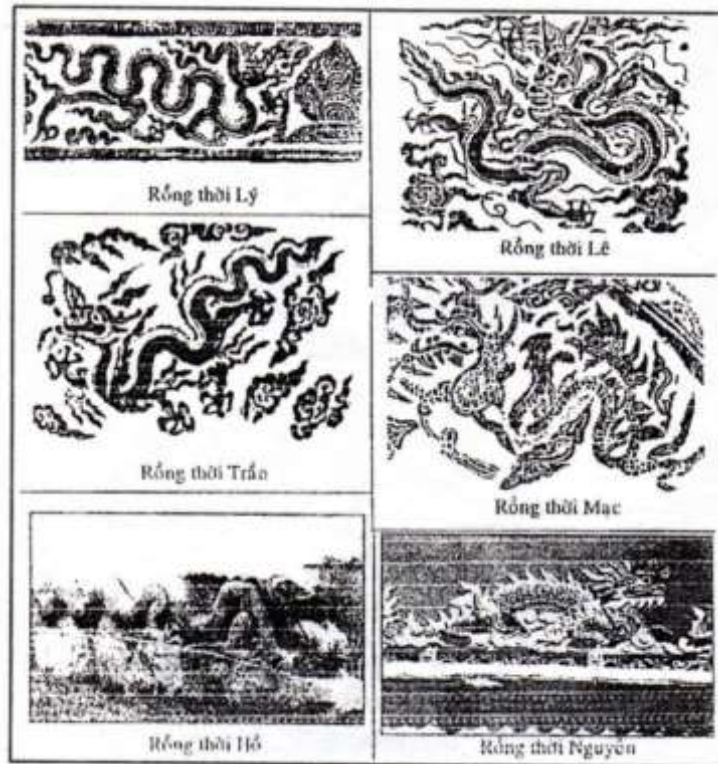
Tóm lại, chính thực tế lịch sử đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên đẻ trăm trứng nở trăm con, để rồi trở thành trăm chi tộc Việt mà sử cổ Trung Hoa gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người

con trai đứng đầu nên từ đó mới có ý niệm bách tính là trăm họ. Đây mới chính là vấn đề mà cốt lõi của nó là sự gửi gắm của ông cha ta thời dựng nước cho con cháu ngàn sau, về nguồn gốc giống dòng của trăm chi tộc Việt cùng chung huyết thống để lúc hoạn nạn nhớ cứu mang giúp đỡ lẫn nhau như lời Bồ Lạc dặn dò trước lúc chia tay. Không những cứu mang giúp đỡ lẫn nhau mà còn phải đoàn kết, thống nhất sức mạnh Việt tộc để phục hưng đại tộc Việt.

Truyền thuyết dân gian Hoa Nam và Đài Loan về chim Phượng Hoàng, chúa tể loài chim Totem Vật tổ Việt tộc mà dân gian gọi là “Bái điều tộc”, chống lại “Thiên ma tộc” Đại Hán. Đó chính là bức “Thông điệp” của tiền nhân từ huyền thoại xuyên suốt mấy ngàn năm của dòng vận động lịch sử Việt. Thế là Truyền thuyết huyền thoại từ chỗ u u đã trở nên minh minh, chứ không còn u u minh minh như trước nữa.

Ngày nay chúng ta không còn ngạc nhiên khi thấy ông cha ta đã chọn loại Chim là vật biểu. Hồng là Ngỗng trời nên còn có tên là Thiên Nga (Swan), hàm ý có chí lớn bay cao tận trời xanh. Hình ảnh chim được khắc họa trên mặt trống đồng với mỏ dài của loại chim nước. Các nhà nghiên cứu đã kết luận chim nước là của Đông Nam Á, nó gắn liền với cư dân nông nghiệp sống ở vùng sông lạch, ao hồ.

Theo triết gia Kim Định thì Hồng Hộc, chim nước của Việt tộc thể hiện nguyên lý Âm Dương Giao Chỉ vì nó vừa bay lên trời, vừa xuống dưới nước. Chi tộc Âu Việt tôn thờ chim Hồng biểu trưng của văn minh nông nghiệp cùng với chi Lạc thờ Rồng trong cộng đồng Bách Việt nên chúng ta vẫn tự hào là dòng giống Lạc Hồng (Lạc Âu). Trên bình diện tâm linh, hư cấu thêm ý nghĩa thần thoại thì chim bay lên tận trời xanh thường gắn liền với các vị Tiên nữ trên trời. Sách “Quảng Đông Tân Ngữ” ghi Trĩ là con Công của Việt tộc luôn luôn bay theo hướng mặt trời, mà con Công chính là chim Phượng Hoàng huyền thoại được coi như tổ các loài chim. Ý niệm Chim-Tiên-Mặt trời gắn liền với tín ngưỡng nguyên thủy của cư dân nông nghiệp với nền văn minh lúa nước của Việt tộc. Bên cạnh ý nghĩa tâm linh đó, chim Hồng biểu tượng một ý chí cao, luôn bay vươn lên, vượt tới trời xanh, thể hiện ý chí cao cả của tộc Việt, người dân Việt sẵn sàng hy sinh cho dân tộc nên xem cái chết “nhẹ như lông Hồng”.<sup>10</sup>



### RỒNG VIỆT NAM

Hình tượng Rồng qua các Triều đại  
(hình của Trần Ngọc Thêm)

### CỘI NGUỒN TRĂM HỌ

Thực tế đã minh nhiên lý giải ý nghĩa của sự việc lạ thường là mẹ Tiên sinh ra trăm trứng nở trăm con để rồi mỗi người con đi khắp nơi phát cỏ lập ấp trở thành một trăm chi tộc Việt mà cổ sử Trung Quốc gọi là Bách Việt. Mỗi chi tộc do một người con trai đứng đầu vâng lời bố Lạc đến một vùng đất mới khai phá đất đai, phát cỏ mở đất để lập ấp sinh sống và lập ra một dòng họ. Chính từ đó mới có ý niệm bách tính nghĩa là trăm họ của Việt tộc mà trước đây, do ảnh hưởng của văn hoá Hán ta cứ nghĩ là của Hán tộc. Đây chính là vấn đề cốt lõi ẩn chứa trong huyền thoại mà tiền nhân ta thuở dựng nước đã gửi gắm cho thế hệ con cháu Việt Nam ngàn sau.

Bách Việt Ngọc Phả Truyền Thư viết: *“Nhà thì có gia phả cũng như nước thì có Quốc sử. Phải ghi lại cho tinh tường để tổ quốc ghi công. Non sông gấm vóc, đời này qua đời khác đến. Bên văn thì hiền lương, bên võ thì lão luyện. Vị thế nước nhà thật rực rỡ. Đầu đuôi các thế hệ được ghi chép, biên khảo để truyền về sau. Đầu tiên chỉ chép vị tổ tối cao. Tổ quốc ta được tính từ tổ xa xưa đó, vị tổ gốc rễ, vị tổ từ đất mẹ truyền đến chúng ta đã hàng muôn nghìn đời giống như cây thì phải có gốc, nước thì phải có nguồn. Trước mắt chúng ta hãy tính từ “Ba vua mở nước”. Vậy từ xa xưa, nước ta đã có các vua Hùng làm chủ nước non với bản đồ hoa sen nở rộ, tính từ khi Kinh Dương Vương đứng đầu “Ba vua mở nước”.*<sup>11</sup>

Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều ghi nhận rằng Việt Nam có 3 dòng họ lớn là họ Nguyễn, họ Trần và họ Lê. Trong 3 họ này, họ Nguyễn là đông nhất vì theo các nhà nghiên cứu thì họ Nguyễn đã thiên cư dần từ Cam Túc, Thiểm Tây xuống Hoa Nam rồi Việt Nam. Mặt khác, đời Trần vào thế kỷ 12 sau khi sắp xếp để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, Thái sư Trần Thủ Độ lấy cơ ông tổ họ Trần tên Lý nên bắt tất cả những ai mang họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Chính vì vậy họ Nguyễn ngày càng đông hơn.

## I. NHỮNG DÒNG HỌ DỰNG NÊN CÁC TRIỀU ĐẠI TRONG LỊCH SỬ VIỆT.

Theo nhà nghiên cứu Gia phả Dã Lan Nguyễn Đức Dự thì Việt Nam có khoảng 140 dòng họ. Khi nghiên cứu các dòng họ ở Việt Nam, người ta phải căn cứ vào lịch sử thiên cư của Việt tộc, bao gồm các quốc gia Bách Việt và các triều đại trong lịch sử, các chiến công lẫy lừng của các danh tướng, các anh hùng danh nhân văn hoá tụ chung có thể liệt kê một số dòng họ chính nổi bật nhất như sau:

- . Họ Hồng: Họ Hồng Bàng.
- . Họ Lạc (Lị, Lộ, Ló ..): Họ của bố Lạc Long Quân.
- . Họ Âu (Ngu): Họ của mẹ Âu Cơ.
- . Họ Hùng: Hữu Hùng thị, được xem như họ của các vua Hùng. Thời Hai bà Trưng cũng nhận là kế lại nghiệp Hùng nên lấy tên nước là Hùng Lạc.
- . Họ Triệu: Triệu Đà lên ngôi vua lấy hiệu là Triệu Vũ Vương thành lập quốc gia Nam Việt. Về sau có vua Bà Triệu thị Trinh khởi nghĩa năm 248 chống quân Ngô. Triệu Quang Phục lên ngôi lấy hiệu là Triệu Việt Vương (549-571).
- . Họ Trưng: Trưng Trắc, Trưng Nhị ...
- . Họ Khu: Năm 139, nhân dân Nhật Nam dưới sự lãnh đạo của Khu Liên đánh chiếm huyện Tượng Lâm thành lập nước Lâm Ấp. Sử Tàu chép là Lâm Ấp chính thức thành lập vào niên hiệu Sơ Bình 190-192.
- . Họ Phạm: Phạm Văn, Phạm Phật làm vua nước Lâm Ấp.
- . Họ Lý: Nhà Tiền Lý từ năm 544 đến năm 602, Lý Bí lên ngôi lấy hiệu là Lý Nam Đế, thành lập quốc gia Vạn Xuân. Lý Phật Tử (571-673). Năm 1010, Lý Công Uẩn lên ngôi lấy hiệu là Lý Thái Tổ mở ra triều đại nhà Lý dài 215 năm (1010-1215).
- . Họ Mai: Mai Thúc Loan lên ngôi được suy tôn là Mai Hắc Đế (722-725).
- . Họ Phùng: Phùng Hưng được nhân dân suy tôn là Bố Cái Đại Vương sau khi khởi nghĩa đánh bại quân Đường giành quyền tự chủ cho nước nhà (783-791).
- . Họ Khúc: Khúc Thừa Dụ giành quyền tự chủ năm 906.
- . Họ Dương: Dương Đình Nghệ chống quân Nam Hán.
- . Họ Ngô: Ngô Quyền đại phá quân Nam Hán (937-965).
- . Họ Đinh: Đinh Bộ Lĩnh thống nhất nước nhà 967.

- . Họ Lê: Lê Hoàn, Lê Lợi.
- . Họ Trần: Trần Cảnh.
- . Họ Hồ: Hồ Quý Ly, Hồ Thơm Nguyễn Huệ.
- . Họ Mạc: Mạc Đăng Dung.
- . Họ Trịnh: Trịnh Kiểm.
- . Họ Nguyễn: Nguyễn Hoàng.

Sau khi Mã Viện thắng Hai Bà Trưng đã tàn sát dân ta, chúng còn bắt hàng trăm “Cừ Soái” đem sang Tàu, số những người còn lại mang họ này phải tìm cách đổi họ thay tên nên dòng họ Trưng, họ Thi, họ Chử, họ Hùng, họ Thục hầu như không còn nữa.

## **2. NHỮNG DÒNG HỌ LẬP NÊN CHIẾN CÔNG HIỀN HÁCH TRONG LỊCH SỬ:**

- . Họ Chu: Năm 158, Chu Đạt lãnh đạo nhân dân Cửu Chân nổi lên đánh chiếm Nhật Nam. Năm 163, Chu Cái cùng với Hồ Lan lãnh đạo nhân dân nổi lên đánh chiếm huyện Quế Dương, Thương Ngô.
- . Họ Bốc, họ Hồ, họ Phan: Từ 160-180, nhân dân Thương Ngô dưới sự lãnh đạo của Bốc Dương, Phan Hồng, Lý Nghiêu, Hồ Lan, Chu Cái nổi lên đánh chiếm Thương Ngô.
- . Họ Lương: Tháng giêng năm 178, anh hùng dân tộc Lương Long lãnh đạo cuộc tổng khởi nghĩa của nhân dân các quận Hợp Phố, Giao Chỉ, Cửu Chân, Nhật Nam nổi lên đánh chiếm quận huyện, làm chủ đất nước được 4 năm.
- . Họ Ninh: Ninh Trường Châu nổi lên chiếm Uất Lâm và Thủy An Quảng Tây bây giờ.
- . Họ Lý: Lý Trường Xuân và Lý Tự Tiên khởi nghĩa chống giặc Đường.
- . Họ Dương: Năm 806, Dương Thanh nổi dậy giết Lý Tự Trọng Cổ và hơn 1 ngàn quân Đường.

Ngoài những dòng họ Việt ở Việt Nam bây giờ, chúng ta còn phải kể tới những dòng họ Việt cổ ở Hoa Nam mà sử sách Trung Quốc gọi là Bách Việt. Từ trước đến nay, các sử gia Việt Nam do thiếu tài liệu như sử gia Trần Trọng Kim trong tác phẩm “Việt Nam Sử lược” viết về dòng dõi Lý Nam Đế như sau: “*Lý Bôn có người gọi là Lý Bí, vốn dòng dõi người Tàu, tổ tiên đời Tây Hán phải tránh loạn chạy sang Giao Châu, đến lúc bấy giờ đã là 7 đời, thành ra người bản xứ ...*” hoặc “*Nguyên họ Hồ là dòng dòng dõi nhà Ngu bên Tàu nên đặt quốc hiệu là “Đại Ngu”*”.

Đặc biệt là các nhà sử học Mác Lê viết sử theo nghị quyết của đảng CSVN nên viết rằng nước ta chỉ nằm trong phạm vi Bắc và Trung VN hiện nay và cũng chép rằng Lê Quý Ly, cháu 4 đời của Hồ Liêm, dòng dõi Hồ Hưng Dật người Triết Giang bên Tàu. Gần đây, Lê Trung Hoa trong “Họ và tên người Việt Nam” vẫn viết theo sách sử cũ: “Phần lớn các họ của người Kinh có nguồn gốc từ Trung Quốc như Trần, Lê, Lý, Đỗ ... Trong hàng nghìn năm Bắc thuộc và tiếp tục sau đó, nhiều quan lại và thường

dân Trung Quốc đã sang định cư ở nước ta, rồi sinh con đẻ cháu, dần dần trở thành người Việt. Xin nêu ra một vài dẫn chứng như Trần Lâm, cha nuôi của Đinh Bộ Lĩnh, vốn là con ông Trần Công Đức, quán ở Trấn Quảng Đông, từ Trung Hoa sang hùng cứ ở Bồ Hải Khẩu, nay là xã Kỳ Bồ, huyện Vũ Tiên, phủ Kiến Xương tỉnh Nam Định, mà tự xưng là Trần Minh Công. Ngay cả họ Nguyễn, một họ lớn nhất của người Việt chiếm 38% thì Lê Trung Hoa cũng cho có nguồn gốc Trung Hoa vì: “Đời Tấn, bên Trung Quốc có Nguyễn Tịch nổi danh với điển tích Mắt xanh. Đồng thời với Nguyễn Tịch có Nguyễn Hàm, một nhà thơ nổi tiếng!!!”.

Thực ra, tất cả đều là họ của người “Trung Quốc gốc Việt cổ” ở Hoa Nam bây giờ thuộc lãnh thổ Trung Quốc. Ông Tổ nhà Lý là chi Hmong-Mien của Bách Việt, nhà Trần, nhà Hồ, Nhà Tây Sơn ...đều là người Mân Việt ở Phúc Kiến, Triết Giang nên đều là người Việt trong đại chủng Bách Việt của chúng ta.

### **3. NHỮNG HỌ VIỆT CỔ Ở ĐÔNG VÀ NAM TRUNG QUỐC**

Ngày nay sự thật lịch sử đã được phục hồi sau hàng ngàn năm bị che phủ bởi lý của kẻ mạnh. Sự thật lịch sử đã xác nhận là lãnh thổ của nước Xích Quy rồi Văn Lang của Việt tộc thời xưa còn ở lưu vực 2 con sông Hoàng Hà Dương Tử của Trung Quốc bây giờ. Suốt dòng lịch sử Việt, người Việt cổ đã phải thiên cư rời bỏ địa bàn sinh tụ trước kẻ thù Hán tộc xâm lăng phương Bắc chạy xuống phương Nam. Số còn lại trải qua hàng ngàn năm thống trị của Hán tộc với chủ trương đồng hoá, buộc họ phải theo phong tục tập quán Hán. Thế nhưng, trải qua hàng ngàn năm bị nô dịch nhưng họ vẫn giữ bản sắc Việt nên tuy sinh hoạt giống như người Hán nhưng không bao giờ hoá thành người Hán được. Chính vì vậy, tuy cùng gọi là người Trung Quốc nhưng người Nam TQ và người Bắc TQ khác nhau hoàn toàn từ con người đến đời sống văn hoá, phong tục tập quán. Người Miền Nam Trung Quốc vẫn gọi nhau bằng họ như ông Trần, ông Lý... chứ không gọi bằng tên chính để nhận biết, trân trọng cội nguồn Việt cổ của tổ tiên họ. Như vậy, người dân ở miền Nam TQ hiện nay là người Trung Quốc gốc Việt cổ nên họ của dân Hoa Đông, Hoa Nam chính là họ Việt như họ Lý, Lưu, Trương, Mai, Lâm, Trịnh ...

Ngay từ thời Chu khi Hồ Công lấy công chúa Chu, vua Chu cắt đất Trần phong cho Hồ Công. Hồ Công lấy đất phong lập ra triều Trần của dòng họ Trần ở lưu vực phía Đông sông Dương Tử. Sử sách Việt ghi tổ tiên của Lê Quý Ly và Nguyễn Huệ tên thật là Hồ Thơm vốn họ Hồ ở đất Trần là người Việt cổ. Hồ Quý Ly đặt tên nước là “Đại Ngu” hàm nghĩa là dòng dõi vua Thuấn họ Ngu. Hồ Quý Ly nuôi tham vọng mở ra triều đại thanh bình thịnh trị như thời Đường Ngu tức Nghiêu Thuấn thuở xưa nên mới đặt tên nước là Đại Ngu. Theo các nhà nghiên cứu thì Ngu về sau trại âm ra là Âu, Ngu Cơ=> (Ou Cơ) => Âu Cơ. Chữ Cơ có nghĩa là người con gái xinh đẹp nên truyền thuyết Rồng Tiên với mẹ Âu Cơ nghĩa là mẹ Âu xinh đẹp như tiên.



Trong suốt trường kỳ lịch sử, Bách Việt ở Nam Trung Quốc luôn vùng lên giành lại đất Tổ Trung nguyên mỗi khi Hán tộc suy yếu. Thời Xuân Thu Chiến Quốc, các quốc gia Bách Việt của con Rồng cháu Tiên như Việt, Ngô rồi Sở nhiều lần đánh thắng các nước lên ngôi Bá chủ Trung nguyên. Thế nhưng do ở rải rác khắp trung nguyên, giới lãnh đạo vì quyền lợi cá nhân dòng họ đã gây chiến tranh chém giết lẫn nhau để rồi cuối cùng bị đế quốc Tần tiêu diệt. Khi triều Tần sụp đổ, Hạng Võ người Sở Việt cùng Lưu Bang người Hán quyết chiến một mất một còn giành quyền làm chủ Trung nguyên. Hạng Võ ỷ tài “Lực bạt sơn hề khí cái thế”, anh hùng khí đoản nên kiêu căng không nghe lời của quân sư Phạm Tăng nên bị Lưu Bang vây khốn phải tự sát. Thế là chấm dứt thời kỳ “Hán Sở Tranh Hùng” nên Trung nguyên lại về tay Hán tộc để lại bao thương tiếc cho người dân Sở Việt ở Hoa Nam.

Trước một kẻ thù Hán tộc phương Bắc vốn là một tộc người du mục đời sống vật chất, thiên về lý trí nên tình cảm lạnh lùng đến mức khô cứng. Cuộc sống du mục buộc phải có tổ chức, đoàn kết, sức mạnh võ biên, rất thạo việc chiến tranh. Trong khi các nước Bách Việt ở phương Nam định cư rải rác khắp Trung nguyên là cư dân nông nghiệp đời sống thiên về tình cảm, thịnh về văn hoá nhưng kém về võ lực nên Hán tộc thắng một cách dễ dàng. Mặt khác, các quốc gia Bách Việt ở tản mạn khắp Trung nguyên nên vì quyền lợi quốc gia, xem nhẹ tình đồng chủng nên không biết đoàn kết để thống nhất sức mạnh mà thường đánh lẫn nhau để giành ngôi vị thủ lĩnh. Thời Xuân Thu Chiến Quốc với sự hưng thịnh của Ngô, Việt, Sở vùng lên làm bá chủ Trung Quốc một thời gian, sau đó Ngô lại đánh Việt, Việt diệt Ngô rồi Sở diệt Việt để rồi cuối cùng lại bị Hán tộc thống trị như cũ. Cuối đời Đường, tình hình Trung Quốc tam phân ngũ liệt nên sử sách gọi thời kỳ này là thời Ngũ đại Thập quốc. Ở miền Bắc gồm 5 triều đại nối tiếp là: Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán và Hậu Chu được xem là chính thống của Trung Quốc. Trong khi đó ở miền Nam, cư dân Hoa Nam gốc Việt nổi lên giành độc lập và thành lập 10 nước Bách Việt gồm:

Nước Ngô do Dương Hành Mật lập ra ở An Huy.

Tiền Thục do Vương Kiến thành lập ở Tứ Xuyên.

Ngô Việt do Tiền Cù thành lập ở Triết Giang.

Sở do Mã Ân lập ra ở Hồ Nam.

Mân do Vương Thâm thành lập ở Phúc Kiến của Mân Việt.

Nam Hán do Lưu Ẩn thành lập ở Quảng Đông. Thực ra tên nước lúc ban đầu lấy tên rặng núi Ngũ Lĩnh ở Hoa Nam là Đại Việt đặt tên nước, rồi về sau đổi là Nam Hán vì ở phía Nam sông Hán.

Nam Bình do Cao Bảo Dung thành lập ở Hồ Bắc.

Hậu Thục do Mạnh Trí thành lập ở Tứ Xuyên.

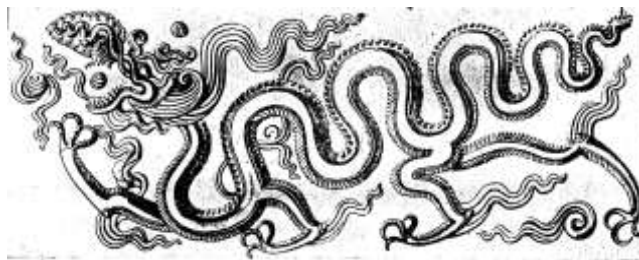
Nam Đường do Lý Thắng thành lập ở Giang Tô.

Bắc Hán do Lưu Sùng thành lập ở vùng Sơn Tây phía Bắc sông Hán.

Thực tế này được nhà Trung Hoa học, học giả H. Wiens nhận xét một thực trạng đau lòng là “*Bao nhiêu cuộc trỗi dậy của Bách Việt đều thất bại*”

*vì người Lĩnh Nam tự phá lẫn nhau...”. Lịch sử đã chứng minh khi các chi Việt thuộc các nước Ngô, Việt, Sở bỏ Hoa Nam chạy xuống Bắc và Trung Việt Nam hợp nhất với Lạc Việt và các chi Việt khác định cư tại đây từ trước tạo nên một sức mạnh tổng lực nên đã đánh thắng bao cuộc xâm lược của Hán tộc để tồn tại mãi tới ngày nay.*

Từ huyền thoại đến hiện thực lịch sử đã minh nhiên xác định Việt tộc bao gồm rất nhiều chi tộc như Lạc Việt, Âu Việt, Mân Việt, Dương Việt, Đông Việt, Liêu Việt, Quì Việt, Điền Việt, Kiềm Việt, La Việt... Sử gia chính thống TQ Tư Mã Thiên trong bộ Sử Ký đã viết: “Nước Sở, nước Việt đều là dân Việt. Dân nước Sở họ Mị, dân nước Việt họ Tự (Tự)”. Nhà nghiên cứu Tscheppe ghi nhận Phù Sai, Hạp Lư, Câu Tiễn đều là họ Việt. Người Mường là người Việt cổ sơ còn giữ được một vài họ cổ là họ Ai, họ Kem, họ Khói, họ Sa, họ Xạ ... Hiện nay đồng bào Mường còn giữ một số họ như Bạch, Bùi, Cao, Đinh, Hà, Hoàng, Lê, Phạm, Quách, Trịnh Xa trong đó Đinh, Quách, Bạch, Hoàng là nhiều nhất. Cổ sử Trung Quốc cho biết Hoàng Đế Li Vụ, cổ thiên tử là thủ lĩnh của Tam Miêu chính là đồng bào Hmong Mien gồm đồng bào Dao và Miêu (Mèo) trước đây một thời làm chủ Trung nguyên. Tất cả đồng bào thiểu số đều là những chi tộc Việt, là anh em cùng chung một bào thai của mẹ Âu nên chúng ta vẫn gọi nhau một cách thân thương là đồng bào, là bà con cô bác, chú dì, anh chị...



Rồng thời Lý



Rồng thời Trần



Rồng thời Lê

### **TÌNH ĐỒNG BÀO RUỘT THỊT, Ý NGHĨA NHÂN VĂN CAO ĐẸP CỦA VIỆT NAM**

Truyền thống lịch sử năm ngàn năm văn hiến còn cho chúng ta một ý nghĩa cao đẹp tràn đầy vẻ nhân văn của huyền thoại Việt Nam mà không một dân tộc nào có được. Thật vậy, từ hình tượng Mẹ Tiên đẻ ra một bọc trăm trứng rồi đem ra để ở ngoài đồng để mẹ đất ấp ủ, bảy ngày sau nở ra trăm người con trai, người nào cũng khôi ngô tuấn tú đã cho chúng ta niềm tự hào con Rồng cháu Tiên. Chúng ta có chung cội nguồn huyết thống thiêng liêng, truyền lưu cho chúng ta nên chúng ta đều “bình đẳng” như nhau. Chúng ta cùng chung một bào thai của Mẹ Âu Cơ, người Mẹ Tổ quốc Việt Nam sinh thành dưỡng dục nên chúng ta có quyền gọi những anh em là đồng bào ruột thịt mà các dân tộc khác không thể gọi được như thế.

Hai chữ đồng bào mà chúng ta vẫn gọi một cách thân thương triu mến “Bọc điều trăm họ thai chung, Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam...”. Dân gian Việt thường gắn liền “yêu nước với thương nòi”, “tình đồng bào với nghĩa ruột thịt” đặc trưng của nòi giống Việt. Chính từ ý nghĩa đồng bào nên trong cuộc sống thường nhật, việc ứng xử thể hiện qua cách xưng hô với người không phải trong gia tộc rất là thân tình chẳng khác gì bà con họ hàng cả. Đối với tha nhân, người Việt chúng ta cũng gọi là bà con cô bác, cũng xưng hô là ông bà, cô bác, chú thím, cậu mợ, anh chị em, là điều mà không thấy ở bất cứ một dân tộc khác ngoài Việt Nam. Đồng bào còn biểu trưng một ý niệm bình đẳng như nhau, giữa những con dân Việt không có gì khác biệt về đẳng cấp, quyền lợi

Huyền thoại Rồng Tiên thể hiện một ý chí độc lập tự cường lấy sức mình là chính, không dựa vào thần linh cũng như tha nhân. Huyền tích Việt kể rằng mẹ Âu đem bỏ cái bọc ra ngoài đồng, biểu trưng cho nền văn hoá nông nghiệp nên dân gian ngày xưa, khi đẻ xong lót lá chuối cho con nằm dưới đất hàm nghĩa trong vòng tay của mẹ đất. Mặt khác nó cũng thể hiện

ý niệm nhân chủ, lấy con người làm chính, dựa trên ý chí tự chủ, tự lực tự cường. Huyền thoại Rồng Tiên kể rằng sau 7 ngày trăm trứng nở ra trăm con trai, không cần phép màu của bất cứ thần linh nào đã thể hiện cao độ tâm linh Việt, sức sống Việt. Từ đó, chúng ta phải biết lấy sức mình là chính để đứng vững trên đôi chân của mình không dựa vào Thần linh, một sức mạnh bên ngoài như các dân tộc khác. Từ ý niệm đồng bào cùng chung một Mẹ, một nguồn cội huyết thống đã hình thành một ý thức dân tộc cao độ với lòng yêu nước gắn liền với tình thương nòi giống.

Hai ý niệm yêu nước thương nòi hoà quyện làm một, xuất phát từ lòng tự hào “Con Rồng cháu Tiên” đã tạo nên những kỳ tích oai hùng, đẹp như áng sử thi của thiên trường ca bất hủ Việt Nam. Hai chữ “Đồng bào” của Việt tộc còn biểu trưng một cộng đồng Bách Việt luôn đặt quyền lợi chung lên trên quyền lợi cá nhân, việc nước trước việc nhà, danh dự gia đình dòng họ trên lợi ích cá nhân hẹp hòi vị kỷ. Tuy vậy, truyền thống Việt cổ vẫn lấy con người làm gốc “Nhân bản”, tôn trọng cá nhân cũng như sự bình quyền nam nữ, không phân biệt giàu nghèo sang hèn. Trong khi Tây phương coi trọng tự do cá nhân thái quá không đếm xỉa gì tới tha nhân, tới lợi ích cộng đồng của nhân quần xã hội. Đó chính là ý nghĩa của đạo đức Việt cổ mà giới học giả Tây phương đều phải hết lời ca ngợi cái gọi là “Giá trị Phương Đông”, tinh hoa của nền văn minh đạo đức Việt Nam.

### **HUYỀN THOẠI RỒNG TIÊN, BƯỚC TIẾN HOÁ CỦA NHÂN LOẠI**

Truyền thuyết về họ Hồng Bàng, tự thân chữ họ đã gói ghém tinh thần gia tộc trong dòng họ của một thị tộc. Nhiều thị tộc tiến tới một bộ tộc, rồi ý niệm dân tộc hình thành theo quy luật sinh thành, tiến hoá chung của nhân loại. Xã hội loài người thuở ban sơ với đời sống hoang dã, bản tánh hồn nhiên sống theo tục quần hôn của chế độ mẫu hệ kéo dài hàng ngàn năm. Theo thời gian với sự tiến hóa của nhân loại, ý niệm độc hữu đã hình thành gia đình, đáp ứng yêu cầu sinh hoạt của đời sống xã hội ở một thời điểm nhất định nào đó. Thế nhưng, khởi nguyên từ hình tượng nguyên sơ của Mẹ Tiên “đẻ trăm trứng nở trăm con”, nguyên lý Mẹ tiềm ẩn trong dòng máu Việt cái Gene “Tiên” ngay cả khi đã chuyển sang hình thái phụ hệ. Thật vậy, nguyên lý Mẹ thể hiện rõ nét trong sinh hoạt văn hoá, xã hội mang tính truyền thống của dân tộc từ thuở xa xưa. Thời đó, trong các cuộc tế lễ hội hè đình đám, vai trò chủ tế thuộc phụ nữ chứ không do các thầy tư tế như hầu hết các dân tộc khác chịu ảnh hưởng của thần quyền. Thời kỳ này hình thành một nền văn minh vu thuật nên dân gian vẫn thường gọi là bà Vu Ông Hích. Về sau nam giới mới được tham dự đồng tế thì ta gọi là ông đồng bà bóng hay bà cốt.

Thời xưa, trống đồng không chỉ là một nhạc cụ mà nó còn biểu hiện uy lực của một hiệu lệnh mà người đánh trống bao giờ cũng là nữ giới. Tục thư chép: “Người đánh khai mạc chiếc trống mới đúc bao giờ cũng là người con gái”. Ngay tên con sông nơi mà những chi Việt tộc đã theo triền sông

xuôi Nam đã gọi tên một cách thân thương là dòng sông Mẹ, là sông cái. Trong đời sống, nguyên lý Mẹ vẫn ngự trị như một nguồn suối tâm linh làm dịu mát tâm hồn, xoa dịu những nỗi đau trần thế. Thật vậy, không một dân tộc nào mà có nhiều Thần nữ tâm linh như Việt tộc từ hình tượng Mẹ Tiên đến Cửu Thiên Huyền Nữ, Thái Dương Thần Nữ, Mẫu thượng ngàn (Mẹ Long Nữ ở trên miền núi) Bà Chúa Xứ, Mẫu Thoải (mẹ nước)... Nhiều làng trong tỉnh Hà Bắc đều có ghi trong Thần phủ được dân gian truyền tụng truyện kể về một Thần nữ là con gái Mẹ Âu Cơ. Đây là cả một hệ thống Nữ thần như các bà chúa Dâu dạy dân trồng dâu nuôi tằm, bà Chăm Chỉ của làng Đại Trạch dạy dân se tơ chỉ... Dân gian vẫn tổ chức lễ hội hàng năm trong đó có lễ rước nước, đưa kiệu xuống thuyền.

Theo truyền thuyết thì Mẹ Âu Cơ sinh ra trăm trứng nở ra một trăm con trai để rồi Bồ Lạc dẫn 50 con xuống miền sông nước, Mẹ Âu dẫn 50 con lên núi chia nhau mà trị. Một trăm người con trai mỗi người định cư một nơi, xâm mình, cắt tóc, phát cỏ, lập ấp phát triển thị tộc rồi mở mang đất nước phát triển giống nòi. Những chi tộc Việt như U Việt, Mân Việt Dương Việt và Lạc Việt đã thành lập các quốc gia Bạch Lang, Dạ Lang, Việt Lang, Văn Lang. Đây là thời kỳ chuyển tiếp từ chế độ mẫu hệ sang phụ hệ. Việc chuyển sang chế độ phụ hệ đã chấm dứt tục quần hôn và loạn luân được xem như bước ngoặt tiến hóa của nhân loại. Ý nghĩa của mẫu truyền thuyết này xem như một mốc tiến hoá quan trọng trong lịch sử nhân loại ở thời điểm khá sớm. Trong khi đó ở Trung Quốc thời Thương còn duy trì mẫu hệ mãi đến thời Tần Thủy Hoàng vẫn còn nên đã phải áp dụng những luật lệ khắt khe để chấm dứt chế độ mẫu hệ còn rơi rớt ở Trung Quốc. Xã hội Việt Nam thời Hùng Vương dù đã chuyển dần sang chế độ phụ hệ, nhưng ý nghĩa và vai trò của người Mẹ vẫn được trân trọng bảo lưu mãi cho tới ngày nay. Sách Nam Phương thảo mộc trạng của Kế Hàm thời Tấn ở thế kỷ thứ 3 còn ghi về truyền thống tôn trọng nữ giới của Việt tộc như sau: “Người Việt có tục Nữ tửu tức là Rượu con gái. Đúng vào ngày sinh con gái người nhà nấu rượu để vào hũ sành gắn nắp lại rồi đem ra chôn ở bờ ao. Đến khi người con gái lớn lên, đi lấy chồng thì trong ngày cưới, người nhà đào rượu ấy lên uống trong tiệc cưới”. Ngày nay tập tục đó không còn nữa nhưng cha mẹ yêu quý con gái vẫn thường âu yếm gọi con mình là con gái “rượu”, chính là phản ảnh tập tục truyền thống xa xưa của dân tộc. Cách đây không lâu, tuy tập tục ở rể còn rơi rớt ở một vài địa phương nhưng phần lớn các trường hợp do gia đình bên nhà trai gặp khó khăn hoặc gia đình bên gái chỉ có một cô gái rượu nên bắt ở rể được sống gần con gái. Việc tôn trọng nữ quyền của truyền thống Việt Nam khởi đi từ hình tượng Mẹ Tiên Âu Cơ, người Mẹ sinh thành của Tổ Quốc Việt Nam xuyên suốt dòng vận động của lịch sử. Sự bình đẳng nam nữ đã thể hiện ngay từ thời Hùng Vương, khác hẳn với Hán tộc, một tộc người vẫn tự cho là văn minh, lên mặt giáo hoá dân tộc khác, nhưng vẫn duy trì hủ tục mang tính quan liêu gia trưởng trọng nam, khinh nữ. Quan niệm coi thường giá trị của phụ nữ không được ra khỏi nhà, phục vụ chồng của Hán tộc mới du

nhập vào nước ta từ thời Hán thuộc, một thời được các hủ nho rập khuôn nào là nữ nhi ngoại tộc (con gái là con người ta) nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô (chỉ một trai cũng là có, mười gái cũng như không). Thế nhưng, dù bị ngàn năm đô hộ của Tàu, văn hoá Việt với sức sống vô biên của một dân tộc đã đẩy lùi âm mưu nô dịch văn hoá của Hán tộc. Thật vậy, tuy phụ nữ không còn giữ vai trò quyết định như trong chế độ mẫu hệ nhưng họ vẫn được tôn trọng, thiên chức làm mẹ, làm vợ, vẫn được xã hội đề cao. Tuy không còn là gia trưởng nhưng giới phụ nữ vẫn được coi là nội tướng, người giữ tiền bạc của gia đình. Quan hệ vợ chồng không bất bình đẳng như xã hội Trung Quốc, đồng thời nó cũng không bình đẳng thái quá kiểu Tây phương để đi đến chỗ dễ đổ vỡ, ly dị, hậu quả là con cái thiệt thòi, gia đình ly tán. Gia đình là nền tảng của xã hội, nên mối tương quan vợ chồng Việt Nam dựa trên sự đồng thuận của cả vợ lẫn chồng “Thuận vợ thuận chồng tát bể Đông cũng cạn”. Đời sống vợ chồng không chỉ là hạnh phúc lứa đôi mà còn là tổ ấm nuôi dưỡng giáo dục con cái. Tình nghĩa vợ chồng Việt Nam đậm ấm thân thương, xem người phối ngẫu của mình là nơi trú ngụ che chở cho họ nên vợ hay chồng vẫn dùng chung chữ “nhà tôi” để chỉ chồng hay vợ. Tình yêu thương chồng vợ còn thể hiện qua cách xưng hô thân mật, xem người yêu như chính bản thân mình nên thường gọi nhau là “Mình, Mình ơi!”. Về sau vai trò phái nam được coi trọng hơn vì truyền thống thừa tự, hương hoả để thờ cúng tổ tiên, ông bà cha mẹ nên “chồng nói vợ nghe” nhưng nếu trong các dịp lễ Tết, Giỗ chạp nếu không có mặt người vợ thì xem như chưa đủ lễ nghĩa của đạo vợ chồng. Tương lai của các con mới chính là hạnh phúc của cha mẹ, nên người phụ nữ Việt Nam sẵn sàng hy sinh tất cả cho chồng con, nhưng không vì thế mà bị xem thường. Trái lại hình ảnh người mẹ sống mãi trong tâm tư của con cái, cho dù đứa con đã lập gia đình riêng. Từ lúc đó, con cái dù đã lập gia đình nhưng vẫn phải sớm hôm phụng dưỡng cha mẹ già từ miếng ăn, giấc ngủ, thuốc men những khi đau ốm. Đây là đạo lý làm người của người Việt Nam khác hẳn với xã hội phương Tây trong đó, quyền tự do cá nhân đề cao thái quá. Chính vì vậy, con cái lớn lên lập gia đình riêng thường lơ là, thiếu sót bồn phận làm con, thậm chí gửi cha mẹ già vào viện dưỡng lão, sống cô đơn trong tuổi già buồn bã. Phụ nữ Việt thường nhịn nhục chiều chồng chiều con, chịu thiệt thòi về phần mình để lo cho chồng cho con nhưng bù lại cho đến cuối đời lúc nào cũng sống trong hạnh phúc với chồng bên đàn con cháu thương yêu ruột thịt. Khởi nguyên từ hình tượng Mẹ Tiên cao cả đã tiềm ẩn “Nguyên lý Mẹ” trong tâm thức mỗi người Việt để truyền lưu mãi tới ngày nay. Chính truyền thống cao đẹp này của dân tộc đã sản sinh ra những bậc nữ lưu vĩ đại như Hai Bà Trưng, Bà Triệu và bao nhiêu nữ anh hùng nữa, những bậc anh thư của Việt tộc đã góp phần to lớn trong công cuộc bảo vệ đất nước mà không một dân tộc nào có được.



Rồng thời Nguyễn



Hình tượng Rồng Thái và Rồng Lào cùng chung mô típ với Rồng thời Lý



Rồng ở chùa Wat Phrasingh, Chiang Mai Thái Lan  
(lyhocdongphuong.org)



Mặt ngọc thạch hình Rồng-Phượng của  
Triệu Văn Vương trong Lăng mộ của vua Nam Việt  
(The Museum of the Nanyue King. Nguyenxuanquang Blog).

### **SỬ THI BỐ LẠC-MỆ ÂU, UYÊN NGUYÊN NỀN MINH TRIẾT VIỆT NAM.**

Mỗi dân tộc đều có một vật tổ biểu trưng, trong khi Việt tộc lại có hai vật tổ song trùng đó là Tiên Rồng. Ngay từ thời đá mài Bắc Sơn cách nay khoảng 7000 năm người ta đã tìm được những hòn sỏi mài nhẵn có gạch 2 vạch song song mà theo các nhà nghiên cứu thì đó là nét song trùng, hay là nét lưỡng hợp. Đặc điểm của huyền thoại Việt Nam là luôn luôn có những danh từ kép như sông núi, đất nước, nóng lạnh, sáng tối, trong ngoài, âm dương, nước nhà, nhà nước biểu trưng lưỡng thể tính âm dương đối lập trong sự thống nhất hài hoà. Ngày nay mọi người đều nhận chân được ý nghĩa và giá trị của truyền thuyết là những trang chiếu giải trung thực nhất của người xưa.



Vấn đề là chúng ta, thế hệ con cháu phải tìm về nguồn cội xa xưa để lý giải ngữ nghĩa hàm ẩn trong chiều sâu ý niệm tâm linh của dòng sông sinh động Việt cổ. Đó chính là quan niệm sử theo chiều dọc mà chúng ta gọi là huyền sử. Truyện xưa kể rằng mối tình Rồng Tiên của đôi vợ chồng nhân thần để rồi ba sinh hương lửa mặn nồng đã sinh ra bọc điều trăm trứng, nở ra trăm con trai khôi ngô tuấn tú lạ thường. Bố Rồng trở về thủy phủ để Mẹ Tiên ở lại nuôi con. Mẹ con cùng đường, tính trở về quê ngoại nhưng chiến tranh loạn lạc nên không về được.<sup>12</sup> Mẹ con lẻ loi đơn chiếc chỉ biết ôm nhau khóc lóc kêu gào mong bố trở về: “Bố ơi! Bố ở đâu mau về cứu chúng con...”. Rồi một hôm, Bố Rồng bỗng nhiên về gặp Mẹ Tiên ở bến nước sông Tương để tạ từ ly biệt.

Tự thân của mẩu truyền thuyết này làuyên nguyên triết lý của sự tương sinh tương khắc, tan hợp hợp tan, quy luật muôn đời thường hằng bất biến của vạn vật muôn loài. Bến nước sông Tương ngàn trùng xa cách từ buổi ấy, đầy ắp những giọt nước mắt chia ly đã là hồn thơ muôn thuở của thi nhân:

*Bố về gặp Mẹ bến sông Tương  
Giọt lệ sầu đong nghĩa vợ chồng  
Ngàn năm tự thuở chia ly ấy.  
Huyền sử Rồng Tiên giống Lạc Hồng.....*

Giọt lệ sầu đong của Mẹ đã khiến bố Lạc ngậm ngùi tha thiết giải bày: “Ta là giống Rồng, đứng đầu thủy tộc, nàng là giống Tiên sống ở trên đất, vốn không ở được với nhau lâu. Tuy nhiên âm dương hợp lại mà sinh con, nhưng dòng giống tương khắc như nước với lửa khó bề ở lâu với nhau được. Nay phải chia ly. Ta mang 50 con về Thủy Phủ chia trị các nơi, còn nàng đem 50 con về ở trên đất chia nước mà trị. Nhưng lúc lên non xuống biển có việc cùng nhau gắn bó với nhau đừng bỏ rơi nhau”. Mẹ Âu dẫn 50 con lên núi, suy tôn người con trưởng lên làm vua đặt tên nước là Văn Lang. Còn mối tình nào trên thế gian này cao đẹp tuyệt vời như thiên tình sử Tiên Rồng, tuy huyền nhưng không ảo, tuy mơ nhưng lại thực và sự hiện hữu của cộng đồng Bách Việt là một hiện thực lịch sử của huyền sử Tiên Rồng:

*Việt Nam thi sử truyền ghi,  
Âu Cơ Tiên nữ kết nghi Lạc Long,  
Công Chúa Viêm Đế vốn dòng,  
Theo cha du ngoạn non bồng Nam phương,  
Động Đình kết mối uyên ương,  
Thuyền quỳn lòng đã mười thương anh hùng!  
Sắt cầm hoà hiệp nguyện chung,  
Trăm năm kết nghĩa vô cùng nên thơ,  
Ba sinh hương lửa đợi chờ,  
Mặn nồng tình nghĩa ngậy thơ thẹn thùng,  
Bọc điều trăm họ thai chung,*

*Đồng bào tiếng gọi vô cùng Việt Nam”  
Thân thương cao cả vô vàn,  
Hồn thiêng sông núi mang mang lòng người,  
Truyền kỳ lịch sử bao đời  
Cội nguồn dân tộc tuyệt vời Rồng Tiên ...!*

Truyền thuyết Rồng Tiên là một triết lý văn hoá tuyệt vời. Hình tượng Bồ Rồng, Mẹ Tiên là hình tượng nguyên sơ, uyên nguyên nguồn cội của triết lý Âm Dương, biểu tượng bởi đôi vợ chồng nhân thần Bồ Lạc-Mẹ Âu. Bồ Rồng-Mẹ Tiên là những anh hùng khai sáng văn hoá không những của dân tộc Việt mà còn là của cả nhân loại nói chung. Mẹ Tiên, người Mẹ Âu Cơ của dân tộc dạy con cái làm rẫy, trồng khoai, trồng lúa ven núi, trồng mía ven sông, đào giếng, dệt vải, ép mật, thổi xôi, làm bánh. Đó là người Mẹ của giống dòng Bách Việt, người Mẹ của Tổ Quốc Việt Nam hôm nay và mãi mãi về sau. Bồ Rồng diệt quái vật, Ngư tinh, mộc tinh, hồ tinh để giúp dân yên ổn làm ăn sinh sống. Bồ Rồng còn dạy con dân cách thức xâm mình, vẽ mình để khỏi bị thủy quái làm hại. Bồ là hình ảnh tượng trưng cho ý chí sức mạnh truyền thống của Việt tộc, còn mẹ là hình ảnh biểu trưng của tình cảm nhân ái hiền hoà của dân tộc như một biểu tượng nòi giống Rồng Tiên:

*Sữa Mẹ Âu tuôn dòng nhân nghĩa, Máu Bồ Lạc hùng chí hùng anh”.*

Từ ý niệm Đất Nước, Núi sông đến Cha Trời, Mẹ Đất thể hiện triết lý sống trên mặt trống đồng Ngọc Lũ là biểu tượng tín ngưỡng tự nhiên nguyên thủy của nền văn minh nông nghiệp thời cổ đại. Mặt trời, ánh sáng cần thiết cho sự sống ban ngày. Ngôi sao, mặt trăng ban đêm, là giấc ngủ không thể thiếu được trong đời sống con người. Đất là Mẹ ấp ủ dưỡng nuôi để hạt giống nảy mầm khai sinh sự sống. Nước mưa của cha từ trên trời rơi xuống lòng đất mẹ cùng với ánh nắng mặt trời, ánh sáng của tình yêu thương, đã tạo ra muôn vật muôn loài, sinh sôi nảy nở, đơm bông kết trái. Từ những ý niệm khởi đoan, cùng với sự chiêm nghiệm thực tế đã hình thành triết lý Âm Dương dịch biến, quy luật căn cơ muôn đời của vạn vật trong cuộc biến diễn thường hằng bất biến. Truyền thuyết Việt Nam biểu trưng giá trị đích thực của con người, với ý nghĩa nhân chủ trong văn hoá khởi đoan của một nền triết học do con người dẫn khởi mà vẫn hài hoà với vũ trụ muôn loài. Đề cao con người, tôn trọng sự sống của con người và muôn loài, muôn vật trong đó con người vẫn cao quý thiêng liêng hơn hết. Người là mục đích đầu tiên và cũng là cùng đích để phục vụ trong cuộc sống. Sự hài hoà giữa tinh thần và vật chất, giữa tâm linh và thể xác, ý chí và tình cảm được biểu tượng bởi đôi vợ chồng Nhân Thần:

**Bồ Rồng (ý chí) + Mẹ Tiên (tình cảm) = con người**  
**Bồ Lạc (sức mạnh) + Mẹ Âu (tâm linh) = Việt Nam**  
**(Vật chất) (tinh thần) toàn diện**

Con người cao quý hơn muôn loài, làm chủ muôn loài muôn vật, nhưng vẫn hòa tâm cùng không gian, hòa tính cùng thời gian, hòa thông cùng vũ trụ. Đó là quan niệm vạn vật đồng nhất thể, nhân thân tiểu thiên địa của lý nhất trung trong triết lý Đông Phương. Nhân linh ư vạn vật vì con người có một đời sống tâm linh cao vời sâu thẳm cùng với ý chí, nội lực tự thân trong cuộc sống. Chính ý chí và nội lực của con người đã không ngừng sáng tạo, lao tác chinh phục khổng chế thiên nhiên để phục vụ cho nhu cầu hạnh phúc an lạc của cuộc sống con người. Bồ Rồng, Mẹ Tiên của truyền kỳ lịch sử cũng chính là Bồ Lạc, Mẹ Âu của hiện thực lịch sử đã tạo thành sức sống mãnh liệt vô biên của dân tộc từ thời lập quốc cho đến ngàn sau. Dân tộc Việt đã chinh phục thiên nhiên, chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù dưới bất kỳ danh nghĩa nào, để khẳng định trước nhân loại: Một dân tộc anh hùng đã có gần năm ngàn năm văn hiến. Chính truyền thống yêu nước thương nòi xuất phát từ lòng tự hào dân tộc con Rồng cháu Tiên, với ý chí kiên cường bất khuất, tinh thần hy sinh quả cảm đã và sẽ đánh bại những kẻ thù xâm lược bạo tàn, từ đế quốc “Đại Hán” thống trị thâm độc xa xưa đến chủ nghĩa Cộng Sản bạo tàn quỷ quyệt nhất hôm nay. Sức sống Việt Nam đã được Hán Hiến Đế, kẻ thù truyền kiếp của dân tộc phải tuyên dương “*Giao Chỉ là đất Văn hiến, núi sông un đúc, trân bảo rất nhiều, Văn vật khả quan, Nhân tài kiệt xuất...*”.

Nền minh triết Việt khởi nguyên từ thần tổ kép Tiên Rồng, uyên nguyên của triết lý Âm Dương Việt cổ, tinh túy của triết học phương Đông. Âm Dương biểu tượng cho 2 mặt đối lập tương sinh tương khắc nhưng không dẫn đến triệt tiêu, hủy diệt lẫn nhau mà cùng nhau tương hoà theo lý đối lập thống nhất. Trong vũ trụ vạn vật muôn loài đều có 2 mặt đối lập với nhau nhưng vẫn cần thiết có nhau, tương hoà để tồn tại. Nếu thiếu một trong 2 yếu tố căn bản hoặc âm hoặc dương thì sẽ không có muôn loài muôn vật. Nếu như chỉ có nam mà không có nữ hoặc ngược lại thì cũng chẳng có loài người. Tuy nam đối lập với nữ về nhiều mặt từ vóc dáng thể chất đến tình cảm tâm hồn nhưng cả hai lại có tương sinh nếu hợp nhất lại: Nữ (Âm) + Nam (Dương), tình cảm + lý trí, tinh thần + vật chất thì sẽ sinh thành con cái để truyền chủng tạo ra nhân quần xã hội loài người.

Thực tế cuộc sống được chiêm nghiệm suốt chiều dài của lịch sử loài người, đó là tuy đối lập nhưng vẫn hài hòa, thống nhất trong đa dạng thì loài người mới tồn tại mãi tới ngày nay. Bất cứ muôn loài muôn vật muốn tồn tại phải “tương hoà”, đó chính là đạo “Thái hòa” của nền minh triết Việt Nam. Hòa hợp ngay tự bản chất mỗi vật, hòa hợp ngay chính bản thân mỗi người như thể xác với tâm hồn, tình cảm với lý trí, tâm với tính, hài hòa với thiên nhiên, hài hòa trong ứng xử giao tiếp với tha nhân, duy trì mối quan

hệ tốt đẹp giữa người với người, giữa dân tộc này với dân tộc khác để cùng tồn tại chứ không cực đoan, mưu đồ tìm cách tiêu diệt lẫn nhau. Cuộc sống đòi hỏi chúng ta phải cùng tôn trọng nhau, chấp nhận nhau dù có sự khác biệt. Phải chấp nhận thống nhất trong đa dạng, lấy yếu tố con người làm đích điểm để cùng chung sống trong hòa bình. Đó chính là triết thuyết Nhân bản cộng tồn, lấy con người là chính để cùng chung sống trong hòa bình an lạc của nền minh triết Việt.

Trong khi các quốc gia khác trên thế giới thường chọn một vật tổ biểu trưng, một ý thức hệ làm đích điểm nên đắm chìm trong duy lý cực đoan của nhị nguyên luận. Quan niệm duy lý đã dẫn tới thái độ cực đoan, không chấp nhận bất cứ cái gì khác, A là A chứ không thể vừa A vừa B được. Chính đầu óc duy lý cực đoan trên đã đưa nhân loại đến bế tắc, đến ngõ cụt là một cuộc chiến tranh hủy diệt, hậu quả của lý đối lập loại trừ. Nhân loại đang trải qua thời kỳ khủng hoảng, bế tắc của tư tưởng nên hết chiến tranh ý hệ lại quay sang chiến tranh dân tộc và tôn giáo đe dọa sự sống còn của nhân loại. Chỉ có nền minh triết siêu việt nhân bản tâm linh Việt mới đưa nhân loại thoát khỏi tình trạng bế tắc hiện nay để giải quyết vấn đề nhân sinh trước thềm thiên niên kỷ thứ ba của nhân loại.

## CHÚ THÍCH

1. Đại Việt Sử Lược tác giả khuyết danh, Bản dịch của Trần Quốc Vương, NXB Thuận Hoá 2001, tr 17.

2-3. Ngô Sĩ Liên, Phạm Công Trứ, Lê Hy: Đại Việt Sử Ký Toàn Thư Viện Khoa Học Xã Hội Việt Nam phát hành (1993) dịch từ bản in năm Chính Hòa thứ 18 (1697) là Nội các quan bản. Bản chính của Nội các quan bản hiện đang lưu giữ tại thư viện của trường Viễn Đông Bác Cổ Paris.

4. Công trình nghiên cứu của Nguyễn Nguyên về Hán ngữ và các phương ngữ Bách Việt ở Trung nguyên. Nhà nghiên cứu Nguyễn Nguyên dẫn tác phẩm “Người Hmong” của Chu Thái Sơn cho biết họ Lý là dòng họ chính của đồng bào Dao nên năm 1060, vua Lý Anh Tông mới cho dựng đền thờ Xuy Vụ ở phường Bồ Cai. Dòng họ Lý là dòng họ chính ở bán đảo Triều Tiên nên được xem như hậu duệ của Hmong Dao. Thực tế này được thư tịch cổ TQ xác nhận là khi Lạc bộ Trĩ gồm Bách Bộc mà cổ sử Trung Quốc gọi là rợ Đông Di bị đánh bật khỏi lưu vực sông Bộc và bán đảo Sơn Đông đã thiên cư lên Đông Bắc thành lập nước Cao Câu Ly mà sử TQ gọi miệt thị là rợ Tam Hàn. Lịch sử Hàn Quốc cũng ghi nhận có một Tổng Thống họ Lý là Lý Thừa Văn và cũng không phải tình cờ mà sau khi nhà Trần diệt nhà Lý mà Lý Long Tường phải chạy ngược lên Triều Tiên để tỵ nạn vì đó là nơi đồng chủng định cư từ lâu đời. Chính vì vậy, quan niệm cho rằng dân tộc Việt là một cộng đồng dân bao gồm 54 dân tộc là một quan niệm sai lầm, phản dân tộc vì đã phủ nhận cội nguồn gốc tích của Việt tộc. Không thể có một dân tộc Kinh vì dân tộc Kinh là dân tộc nào? Thực ra đây chính là chi tộc Việt sống ở châu Kinh mà thôi. Cũng như không thể có một dân tộc Tày, dân tộc Mông, dân tộc Thái, dân tộc Hmong, dân tộc Mường mà chính là những chi tộc Việt trong Bách Việt.

5. Cổ thư chép là cả Vua Thuấn và ông Vũ đều mặc áo lông chim rồi cầm khiên múa điệu vũ Li Vụ. Sau 3 năm là con số linh của Việt tộc thì Tam Miêu mới chịu phục vì nhận ra Thuấn, Vũ có cùng một nền văn hoá, cùng một chủng tộc. Theo Đồng Trọng Thư thì Li Vụ là cổ thiên tử, là vua phương Nam trước là viên quan xem thiên văn có cánh mà không bay được hàm ý chỉ người thuộc chi Âu Việt thờ chim. Tương truyền Li Vụ là rồng vàng cao cả, là người có 4 mắt, 6 tay với 2 phụ tá là thần gió và thần mưa. Công trình nghiên cứu của Kim Định cho biết Li Vụ cũng là tên một bài múa gồm nhiều vũ nhân nhất  $9.9 = 81$ . Li Vụ cũng

chỉ lá cờ hay xuất hiện trên bầu trời như hình sao chổi đuôi cong, nền cờ đỏ ở giữa có hình tròn màu vàng mà sau này Hoàng Đế Quang Trung cũng chọn lá cờ này. Theo nhà nghiên cứu Vũ Bình người Trung quốc thì khi giải mã chữ “Vũ” cổ đã cho rằng đó là dáng múa của cư dân nông nghiệp khi cầu mưa. Vũ nhạc có quan hệ mật thiết với lễ dâng hương của truyền thống thờ cúng thần mặt trời, thờ cúng tổ tiên của cư dân nông nghiệp.

6. chữ “Việt 易” là chữ Dịch “易” là mặt trời (“Nhật 日 Việt”) chiếu sáng được đơn giản hóa và xếp theo nghệ thuật, các “tia sáng 勿” được gom lại để ở phía dưới theo chữ “Vuông” vừa đúng vừa đẹp. Kinh “Dịch 易” là kinh “Việt 易”, nước “Dương 楊”-Việt là thêm chữ “mộc 木” vào chữ này.

7-8. Hoàng Thị Châu: Mối Liên hệ về ngôn ngữ cổ đại ở Đông Nam Á qua tên sông ở Việt Nam (Thời Đại Hùng Vương, NXB Hà Nội).

9. Lê Xuân Diệm: Thời Dựng Nước, Lịch Sử Việt Nam Tập 2 tr 40. Trường Bình Khiêm, Ngô Miên Cát, Hạnh Thổ Thành” Văn hoá Dân tộc Bách Việt”, NXB Học Thuật Hạ Môn, Trung Quốc, 1986, tr 401.

10. Việt tộc có vật tổ biểu trưng là chim nên xem cái chế nhệ như lông chim Hồng, trong khi Hán tộc du mục sống trên lưng ngựa nên xem cái chết như “Da ngựa bọc thây” là như thế. Núi Thái Sơn: Núi Thái Sơn ở Sơn Đông Trung Quốc bây giờ. Sở dĩ dân gian so sánh công cha với ngọn núi Thái Sơn vì vùng Sơn Đông là địa bàn cư trú của người Việt cổ mà cổ sử TQ gọi là “Lạc bộ Trĩ”. Từ thời Thương đã đánh đuổi Lạc bộ Trĩ phải rời bỏ vùng đất tổ này chạy xuống phương Nam. Một số chạy ngược lên bán đảo Triều Tiên thành lập nước Cao Câu Ly và chạy sang Nhật.

11. Theo “Bách Việt Ngọc phả Truyền thư” thì sau chiến thắng lấy lừng Đống Đa đẩy lùi 20 vạn quân Thanh xâm lược, Hoàng Đế Quang Trung cử La Sơn Phu Tử Nguyễn Thiếp làm Quốc Sử quán, khâm mệnh nhà vua về làng Vân Lôi để nghiên cứu bản “Bách Việt Từ đường Tộc phả”. Sau đó, vị Hoàng Đế anh minh lỗi lạc của dân tộc đã thân hành đến nói chuyện thân mật với các vị bô lão, hương chức và dân làng Vân Lôi. Theo nhà nghiên cứu Bùi văn Nguyên thì bản “Bách Việt Ngọc phả Truyền thư” do trường họ Nguyễn Đức ghi vào năm thứ tư đời Đinh Tiên Hoàng tức năm Tân Mùi 971 hiện còn lưu giữ ở làng Vân Lôi Hà Tây mà xưa kia là làng Vân Nội thuộc phủ Thanh Oai tỉnh Hà Nội. Từ đường họ Nguyễn gốc ở làng Vân Nội thờ từ Tổ Phục Hy gọi là Đế Thiên và Thần Nông gọi là Đế Thần trở xuống cho đến các vua Hùng. Theo đương kim Tộc trưởng ông Nguyễn văn Tăng thì đền thờ từ Kinh Dương Vương xuống tới các vị vua triều Nguyễn. Trong từ đường có bức hoành phi và đôi câu đối do triều Nguyễn tặng: “Quốc Ân Gia Khánh” nghĩa là Lộc nước phúc nhà. Đôi câu đối là “Muôn thuở phúc nhà lòng kính Tổ, Chín trùng lộc nước áo vua ban”. Theo nhà nghiên cứu Bùi văn Nguyên thì sở dĩ có họ Nguyễn gốc là vì tổ tiên ta lấy địa danh cái gò núi đất ở Vân Lôi xưa kia là Phong Châu nơi họ Nguyễn sinh tụ. Chữ Nguyễn bên trái chữ phụ là cái gò đất, bên phải là chữ nguyên nghĩa là đầu tiên. Trong khi đó, một nguồn thư tịch khác cho biết là ngay từ thời cổ đại ở Cam Túc một tỉnh tiếp giáp với vùng Tam Giang Bắc, trên đường thiên di của Việt tộc đã sinh tụ tại đây nên cổ thư đã nói tới họ Nguyễn, một nước Nguyễn (Rhuan). Về sau họ Nguyễn thiên cư dần xuống trung nguyên rồi Hoa Nam và Việt Nam bây giờ. Ngày nay, các nhà nghiên cứu đều ghi nhận rằng Việt Nam có 3 dòng họ lớn là họ Nguyễn, họ Trần và họ Lê. Trong 3 họ này, họ Nguyễn là đông nhất vì theo các nhà nghiên cứu thì họ Nguyễn đã thiên cư dần từ Cam Túc, Thiểm Tây xuống Hoa Nam rồi Việt Nam. Mặt khác, đời Trần vào thế kỷ 12 sau khi sắp xếp để Lý Chiêu Hoàng nhường ngôi cho Trần Cảnh, Thái sư Trần Thủ Độ lấy cơ ông tổ họ Trần tên Lý nên bắt tất cả những ai mang họ Lý phải đổi ra họ Nguyễn. Chính vì vậy họ Nguyễn ngày càng đông hơn.

12. Thủy Phủ: Tên vùng đất nơi bố Lạc dẫn 50 con về miền sông nước ven bể. Thời kỳ đó vùng đất này bao gồm từ cảng Thành Đô Tứ Xuyên tới Quảng Tây Quảng Đông còn là biển cả mênh mông nên sử sách xưa gọi là Nam Hải. Từ trước tới nay chúng ta cứ nghĩ là Bố Lạc dẫn 50 con xuống nước là thủy phủ. Thế nhưng gần đây thực sĩ Sử địa người Pháp là P. Gouron và J. Loubet, thực sĩ văn chương đã xác nhận địa danh “Thủy Phủ” (Suifu) trong tác phẩm “L'Asie moins L'AsieRussia” năm 1920 được in trên tấm bản đồ Pacific Osean. Thủy Phủ ngày xưa chính là cảng Thành

h Đô phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên bây giờ. Trên tấm bản đồ New International ATLAS of the world của Geographical Publishing Company ấn hành năm 1949 cũng có địa danh Thủy Phủ là Suifu, hiện là cảng Thành Đô, phủ Trùng Khánh tỉnh Tứ Xuyên Trung Quốc bây giờ. Sự thật lịch sử này đã minh chứng hùng hồn tính hiện thực của huyền thoại Rồng Tiên.



Cột trạm trổ rồng trong cung điện tại Huế.



Rồng của Người Việt cổ ở Trung Hoa



## Rồng phương Tây



*Rồng thời Việt Nam Cộng Hòa (1955-1975)*



*Rồng Air Vietnam (1951-1975)*

## Rồng thời Việt Nam Cộng Hòa



*Hồ Động Đình nơi Kinh Dương Vương gặp Long Nữ. Theo Trương Quang Trác, The Archaeology of Ancient China*



**BẢN ĐÀO ĐÔNG DƯƠNG & NAM TRUNG QUỐC**  
 Với địa danh Thủy Phủ SUIFU, nơi Lạc Long Quân dẫn  
 50 con về định cư nay là Cảng Thành Đô, phủ Trùng  
 Khánh tỉnh Tứ Xuyên ( New International ATLAS of the  
 World. Geographical Publishing company 1949).

**Nguồn:** <http://phamtrananhlichsuvietaim.blogspot.com/2014/04/quoc-to-hung-vuong.html>

[www.vietnamvanhien.org](http://www.vietnamvanhien.org)



Ân Lạc & Tự Chủ

## VIỆT NAM VĂN HIẾN

www.vietnamvanhien.info



TỪ SÁCH VĂN HIẾN VỚI HƠN 5800 TÁC PHẨM